

DANH SÁCH ĐIỂM VÒNG 2 (Nghệ thuật chuyên ngành)
(Kèm theo Thông báo số: 1351 /TB-HBTD ngày 18/12/2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục thị xã Điện Bàn)

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
1	0001	H1.102	Trần Thị Mai Diệu	Nữ	10	8	1990	Kinh	Triệu Phong, Quảng Trị	GVMN	Sáng			72		72	
2	0002	H1.102	Nguyễn Thị Liền	Nữ	19	12	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVMN	Sáng			88		88	
3	0003	H1.102	Trần Thị Hồng Loan	Nữ	7	2	2001	Kinh	Diễn Châu, Nghệ An	GVMN	Sáng			58		58	
4	0004	H1.102	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ	7	8	1993	Kinh	Điện Thọ, Điện Bàn	GVMN	Sáng			30		30	
5	0005	H1.102	Nguyễn Thị Ly Ly	Nữ	6	6	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng					0	Vắng
6	0006	H1.102	Lê Thị Thu Nga	Nữ	2	7	2000	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			78		78	
7	0007	H1.102	Lê Thị Tuyết Ngân	Nữ	24	10	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			37		37	
8	0008	H1.102	Thái Thị Ngọc	Nữ	18	6	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			52		52	
9	0009	H1.102	Lê Thị Kim Quy	Nữ	11	2	2000	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			45		45	
10	0010	H1.102	Trần Thị Mỹ Quyên	Nữ	18	4	1999	kinh	Nam Phước, Duy Xuyên	GVMN	Sáng			92		92	
11	0011	H1.102	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	18	2	2001	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVMN	Sáng					0	Vắng
12	0012	H1.102	Trịnh Thị Thuý	Nữ	17	3	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			75		75	
13	0013	H1.102	Dương Thị Huyền Trâm	Nữ	30	3	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			66		66	
14	0014	H1.102	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ	2	5	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			27		27	
15	0015	H1.102	Trần Thị Tuyết Trinh	Nữ	8	2	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			90		90	
16	0016	H1.102	Đinh Thị Ngọc Trinh	Nữ	22	3	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVMN	Sáng			85		85	
17	0017	H1.102	Nguyễn Thị Lê Vy	Nữ	13	6	1986	kinh	Hòa Vang, Đà Nẵng	GVMN	Sáng			70		70	
18	0018	H1.103	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ	16	7	1988	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			75		75	
19	0019	H1.103	Dương Thị Anh	Nữ	22	5	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			83		83	
20	0020	H1.103	Nguyễn Thị Tuấn Anh	Nữ	18	8	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			57		57	
21	0021	H1.103	Nguyễn Thị Tú Anh	Nữ	4	10	1998	Kinh	Thái Thụy, Thái Bình	GVTH	Sáng			70		70	
22	0022	H1.103	Phạm Thị Ngọc Ánh	Nữ	20	11	1998	Kinh	Hương Khê, Hà Tĩnh	GVTH	Sáng			50		50	
23	0023	H1.103	Nguyễn Hoàng Ánh	Nữ	7	10	1996	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	GVTH	Sáng			68		68	
24	0024	H1.103	Nguyễn Diệu Ánh	Nữ	7	10	1996	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	GVTH	Sáng			73		73	
25	0025	H1.103	Nguyễn Văn Biểu	Nam	8	1	1998	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			60		60	
26	0026	H1.103	Dương Thị Phương Chi	Nữ	2	1	1998	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			53		53	
27	0027	H1.103	Trần Thị Kim Chung	Nữ	25	11	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			70		70	
28	0028	H1.103	Phạm Thị Chung	Nữ	10	3	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
29	0029	H1.103	A Lăng Dem	Nữ	12	2	1993	Cơ tu	Nam Giang - Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
30	0030	H1.103	Lê Ngọc Diễm	Nữ	11	5	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			73		73	
31	0031	H1.103	Dương Thị Đông	Nữ	5	1	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			65		65	
32	0032	H1.103	Đặng Thị Dung	Nữ	3	11	1987	Kinh	Thanh Chương, Nghệ An	GVTH	Sáng			70		70	
33	0033	H1.103	Hồ Đức Việt Dung	Nữ	1	1	1992	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	GVTH	Sáng			68		68	
34	0034	H1.103	Huỳnh Phương Dung	Nữ	8	3	1997	kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			69		69	
35	0035	H1.103	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	10	10	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			63		63	
36	0036	H1.103	Võ Thị Thùy Dương	Nữ	1	6	2001	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	GVTH	Sáng			65		65	
37	0037	H1.103	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	18	8	1994	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			66		66	
38	0038	H1.103	Đinh Ngô Duyên	Nữ	28	5	1999	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	GVTH	Sáng					0	Vắng
39	0039	H1.103	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nữ	28	7	1998	Kinh	Nghĩa Hành - Quảng Ngãi	GVTH	Sáng					0	Vắng
40	0040	H1.103	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Nữ	17	6	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			85		85	
41	0041	H1.103	Lê Thị Hải Hà	Nữ	28	1	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			82		82	

STT	SBD	Phòng thi	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
42	0042	H1.103	Dương Thy Hạ	Nữ	10	7	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			71		71	
43	0043	H1.103	Lê Thị Thuý Hân	Nữ	28	1	1997	Kinh	Nông Sơn - Quảng Nam	GVTH	Sáng			67		67	
44	0044	H1.103	Lê Thị Hằng	Nữ	2	9	1996	Gié- Triêng	Phước Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	55		60	
45	0045	H1.103	Nguyễn Thanh Vinh Hằng	Nữ	2	4	1991	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			66		66	
46	0046	H1.103	Lê Thị Thuý Hằng	Nữ	6	1	1989	kinh	Thọ Xuân, Thanh Hoá	GVTH	Sáng			52		52	
47	0047	H1.103	Cù Thị Ảnh Hằng	Nữ	1	1	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
48	0048	H1.103	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ	9	2	2000	Kinh	Bắc Trà My, Quảng Nam	GVTH	Sáng			69		69	
49	0049	H1.103	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ	26	12	1999	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng	Con TB hạng 3/3	5	77		82	
50	0050	H1.103	Trần Thị Thu Hậu	Nữ	16	11	1995	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	GVTH	Sáng			77		77	
51	0051	H1.103	Trần Trương Diệu Hiền	Nữ	22	9	2001	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
52	0052	H1.103	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	15	8	1988	Kinh	Bình Nam, Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
53	0053	H1.103	Đoàn Thị Thanh Hiền	Nữ	21	3	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			65		65	
54	0054	H1.103	Trần Thị Ánh Hiền	Nữ	6	7	1991	kinh	Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	GVTH	Sáng			65		65	
55	0055	H1.103	Hà Thị Hiền	Nữ	25	6	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			79		79	
56	0056	H1.103	Lê Thanh Thanh Hiền	Nữ	17	6	1998	Kinh	Ba Đồn, Quảng Bình	GVTH	Sáng			63		63	
57	0057	H1.103	Đặng Thị Mỹ Hiệp	Nữ	10	5	1989	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
58	0058	H1.104	Hà Thị Minh Hiếu	Nữ	11	6	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			86		86	
59	0059	H1.104	Trần Minh Hiếu	Nam	20	12	1998	Kinh	Ba Đồn, Quảng Bình	GVTH	Sáng			57		57	
60	0060	H1.104	Trần Thị Hoa	Nữ	8	11	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			69		69	
61	0061	H1.104	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ	18	8	1998	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			51		51	
62	0062	H1.104	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nữ	22	5	1998	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			58		58	
63	0063	H1.104	Lê Công Hoài	Nam	16	4	1994	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	GVTH	Sáng			72		72	
64	0064	H1.104	Nguyễn Thị Thuý Hoàng	Nữ	11	7	1997	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			85		85	
65	0065	H1.104	Trần Xuân Hoàng	Nam	8	4	1994	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
66	0066	H1.104	Hồ Thị Hon	Nữ	19	5	1990	Tà ôi	A Lưới, Thừa Thiên Huế	GVTH	Sáng	Con bệnh binh	5	50		55	
67	0067	H1.104	Thái Thị Hồng	Nữ	2	12	2001	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			81		81	
68	0068	H1.104	Đinh Thị Hưng	Nữ	1	10	1991	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			68		68	
69	0069	H1.104	Nguyễn Thị Hương	Nữ	18	11	1992	kinh	Cẩm Thủy, Thanh Hóa	GVTH	Sáng			72		72	
70	0070	H1.104	Phạm Thị Mỹ Huyền	Nữ	1	3	1999	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng					0	Vắng
71	0071	H1.104	Nguyễn Thị Kiệm	Nữ	14	6	1995	kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			75		75	
72	0072	H1.104	Đoàn Thị Thắm Lê	Nữ	12	12	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			83		83	
73	0073	H1.104	Lê Thị Lệ	Nữ	16	1	1990	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			52		52	
74	0074	H1.104	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	1	9	1998	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
75	0075	H1.104	Nguyễn Thị Liên	Nữ	1	5	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
76	0076	H1.104	Trần Thị Liễu	Nữ	13	4	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			77		77	
77	0077	H1.104	Hồ Thị Liễu	Nữ	27	11	1991	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	GVTH	Sáng			78		78	
78	0078	H1.104	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ	6	6	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			72		72	
79	0079	H1.104	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	13	11	1997	kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	GVTH	Sáng			57		57	
80	0080	H1.104	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	21	9	1990	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			55		55	
81	0081	H1.104	Trương Thị Mỹ Linh	Nữ	12	8	1998	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	GVTH	Sáng			65		65	
82	0082	H1.104	Nguyễn Thị Ly	Nữ	30	11	2001	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	GVTH	Sáng			77		77	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
83	0083	H1.104	Lê Thị Ánh Ly	Nữ	2	1	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			73		73	
84	0084	H1.104	Lê Thị Lý	Nữ	5	7	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			77		77	
85	0085	H1.104	Trần Thị Thanh Mai	Nữ	16	4	1999	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			69		69	
86	0086	H1.104	Hồ Thị Mạnh	Nữ	13	12	1994	Kinh	Cam Lộ, Quảng Trị	GVTH	Sáng	Con thương binh	5	83		88	
87	0087	H1.104	Huỳnh Nguyễn Lê Minh	Nữ	15	5	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			76		76	
88	0088	H1.104	Trần Thị Thanh Minh	Nữ	19	1	2001	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
89	0089	H1.104	Huỳnh Thị Trà My	Nữ	20	10	1994	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			60		60	
90	0090	H1.104	Nguyễn Thị Nền	Nữ	23	6	1997	Kinh	Cẩm Lệ, Đà Nẵng	GVTH	Sáng					0	Vắng
91	0091	H1.104	Nguyễn Hứa Quỳnh Nga	Nữ	1	2	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng	Con thương binh 4/4				0	Vắng
92	0092	H1.104	Hiền Thị Nga	Nữ	11	3	1997	Gié Triêng	Nam Giang - Quảng Nam	GVTH	Sáng	Dân tộc thiểu số				0	Vắng
93	0093	H1.104	Huỳnh Thị Thanh Ngân	Nữ	17	3	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
94	0094	H1.104	Ngô Thị Kim Ngân	Nữ	8	3	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			85		85	
95	0095	H1.104	Bùi Bảo Ngân	Nữ	1	6	2000	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
96	0096	H1.104	Vũ Thị Ngọc	Nữ	18	6	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng					0	Vắng
97	0097	H1.104	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ	14	5	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			52		52	
98	0098	H1.205	Lê Hồng Ngọc	Nữ	27	2	2001	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			70		70	
99	0099	H1.205	Trương Thị Hạnh Nguyễn	Nữ	16	6	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			64		64	
100	0100	H1.205	Lê Thị Thuỳ Nhân	Nữ	28	1	2001	Kinh	Nông Sơn - Quảng Nam	GVTH	Sáng			64		64	
101	0101	H1.205	TRẦN THỊ HÀ NHI	Nữ	20	2	1996	Kinh	huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.	GVTH	Sáng			50		50	
102	0102	H1.205	Ngô Thị Nhon	Nữ	28	8	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			60		60	
103	0103	H1.205	Đặng Thị Cẩm Nhung	Nữ	30	11	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			81		81	
104	0104	H1.205	Huỳnh Lâm Phúc	Nam	15	11	1996	Kinh	Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	GVTH	Sáng			55		55	
105	0105	H1.205	Hồ Thị Phương	Nữ	19	5	1997	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	GVTH	Sáng			74		74	
106	0106	H1.205	Nguyễn Thị Phương	Nữ	2	1	1996	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	GVTH	Sáng			69		69	
107	0107	H1.205	Nguyễn Thị Phương	Nữ	31	5	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			55		55	
108	0108	H1.205	Trần Thị Phương	Nữ	5	2	1990	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng					0	Vắng
109	0109	H1.205	Đặng Thị Ánh Phượng	Nữ	5	4	1994	Kinh	Tam Lộc, Phú Ninh, Quảng Nam	GVTH	Sáng			66		66	
110	0110	H1.205	Trần Quang	Nam	1	12	1991	kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
111	0111	H1.205	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	19	8	1997	Kinh	Đức Thọ, Hà Tĩnh	GVTH	Sáng			83		83	
112	0112	H1.205	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	12	9	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			85		85	
113	0113	H1.205	Đặng Thị Sanh	Nữ	12	7	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
114	0114	H1.205	Dương Thị Sum	Nữ	30	1	2001	kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			51		51	
115	0115	H1.205	Hồ Thị Thanh Tâm	Nữ	2	12	1992	Kinh	Hoà Phước, Hoà Vang, Đà Nẵng	GVTH	Sáng			87		87	
116	0116	H1.205	Huỳnh Thị Thanh Tân	Nữ	8	11	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			78		78	
117	0117	H1.205	Trịnh Thị Thắm	Nữ	17	2	2001	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	GVTH	Sáng			60		60	
118	0118	H1.205	Trần Thị Mai Thắm	Nữ	7	12	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
119	0119	H1.205	Hồ Thị Hồng Thắm	Nữ	12	10	1998	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			84		84	
120	0120	H1.205	Huỳnh Thị Thu Thanh	Nữ	20	4	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
121	0121	H1.205	Phạm Hoài Thanh	Nữ	24	3	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú	
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức		
122	0122	H1.205	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	Nữ	6	3	1998	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			64		64	
123	0123	H1.205	Alăng Thị	Thảo	Nữ	7	2	2001	Tà Riềng	Nam Giang, Quảng Nam	GVTH	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	72		77	
124	0124	H1.205	Phạm Thị Thu	Thảo	Nữ	19	9	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			70		70	
125	0125	H1.205	Vô Thị Thanh	Thảo	Nữ	13	7	1995	kinh	Tiền Phước, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
126	0126	H1.205	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	5	5	1999	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			72		72	
127	0127	H1.205	Nguyễn Thị Như	Thảo	Nữ	17	2	1994	Kinh	Điện Tiến, Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			82		82	
128	0128	H1.205	Lê Thị Ngọc	Thảo	Nữ	21	12	2001	Kinh	Lệ Thủy, Quảng Bình	GVTH	Sáng			62		62	
129	0129	H1.205	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	10	5	1992	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			62		62	
130	0130	H1.205	Lê Phương	Thảo	Nữ	20	2	1992	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			51		51	
131	0131	H1.205	Nguyễn Thị	Thế	Nữ	29	8	1995	Kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			52		52	
132	0132	H1.205	Huỳnh Lê Hiền	Thoa	Nữ	18	1	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			74		74	
133	0133	H1.205	Phạm Thị Hoài	Thu	Nữ	10	7	2001	Kinh	Hương Sơn, Hà Tĩnh	GVTH	Sáng			59		59	
134	0134	H1.205	Trần Anh	Thư	Nữ	11	1	1997	Kinh	Phú Vang, TT Huế	GVTH	Sáng			57		57	
135	0135	H1.205	Vô Thị Hoài	Thương	Nữ	25	1	2000	Kinh	Lệ Thủy, Quảng Bình	GVTH	Sáng			52		52	
136	0136	H1.205	Dương Thị Thanh	Thương	Nữ	21	8	1996	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	GVTH	Sáng			83		83	
137	0137	H1.205	Lê Vũ Diệu	Thương	Nữ	29	10	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			83		83	
138	0138	H1.303	Đoàn Thị	Thương	Nữ	28	4	2001	Kinh	Tiền Phước - Quảng Nam	GVTH	Sáng			52		52	
139	0139	H1.303	Lê Thị Thu	Thúy	Nữ	17	1	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			75		75	
140	0140	H1.303	Huỳnh Phú Thu	Thúy	Nữ	13	2	1997	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
141	0141	H1.303	Lê Thị Thanh	Thúy	Nữ	16	10	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			52		52	
142	0142	H1.303	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	Nữ	15	2	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			73		73	
143	0143	H1.303	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Nữ	21	2	1991	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			73		73	
144	0144	H1.303	Huỳnh Thị	Thúy	Nữ	10	4	1987	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			83		83	
145	0145	H1.303	Nguyễn Thị Thúy	Tiên	Nữ	2	9	2001	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			63		63	
146	0146	H1.303	Nguyễn NghiêM Ngọc	Tín	Nữ	21	3	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			72		72	
147	0147	H1.303	Nguyễn Thị Thanh	Trà	Nữ	1	10	1994	Kinh	Thanh Khê - Đà Nẵng	GVTH	Sáng			83		83	
148	0148	H1.303	Trương Sơn	Trà	Nữ	3	11	2001	Kinh	Đà Nẵng	GVTH	Sáng			65		65	
149	0149	H1.303	Phan Thị Thuý	Trâm	Nữ	26	7	1995	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			73		73	
150	0150	H1.303	Lê Thị Huỳnh	Trâm	Nữ	20	12	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			77		77	
151	0151	H1.303	Lê Ngọc Huyền	Trần	Nữ	1	9	2001	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			55		55	
152	0152	H1.303	Trần Thị Xuân	Trang	Nữ	15	6	2001	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	GVTH	Sáng			70		70	
153	0153	H1.303	Lê Thị Minh	Trang	Nữ	1	1	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			88		88	
154	0154	H1.303	Nguyễn Lê Huyền	Trang	Nữ	18	9	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			75		75	
155	0155	H1.303	Nguyễn Thị Thanh	Trang	Nữ	8	10	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			50		50	
156	0156	H1.303	Nguyễn Thị	Trình	Nữ	12	10	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			71		71	
157	0157	H1.303	Trần Thị Tuyết	Trình	Nữ	28	11	2001	Kinh	Hòa Vang, Đà Nẵng	GVTH	Sáng			51		51	
158	0158	H1.303	Nguyễn Thị Lê	Trình	Nữ	28	12	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			55		55	
159	0159	H1.303	Nguyễn Thị Ý	Trình	Nữ	5	6	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			83		83	
160	0160	H1.303	Nguyễn Thị	Trình	Nữ	22	12	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng	Con thương binh (26%)	5	73		78	
161	0161	H1.303	Vô Thành	Trung	Nam	25	8	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	GVTH	Sáng			57		57	
162	0162	H1.303	Trần Quang	Trung	Nam	16	5	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			55		55	
163	0163	H1.303	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyến	Nữ	24	8	1997	kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			65		65	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
164	0164	H1.303	Nguyễn Thị Tỵ	Nữ	19	3	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			62		62	
165	0165	H1.303	Nguyễn Thị Uyên	Nữ	10	2	1987	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			76		76	
166	0166	H1.303	Nguyễn Hạ Uyên	Nữ	8	9	1999	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			57		57	
167	0167	H1.303	Phạm Thị Thúy Vân	Nữ	10	5	1984	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng	Con TB hạng 2/3	5	54		59	
168	0168	H1.303	Lê Thị Tuyết Vân	Nữ	2	12	1987	Kinh	Ý Yên, Nam Định	GVTH	Sáng			73		73	
169	0169	H1.303	Nguyễn Thị Vân	Nữ	10	7	1991	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	GVTH	Sáng			87		87	
170	0170	H1.303	Nguyễn Thị Ánh Vi	Nữ	16	3	1992	Kinh	Hội An, Quảng Nam	GVTH	Sáng			80		80	
171	0171	H1.303	Trương Thị Kiều Vi	Nữ	9	7	2001	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng					0	Vắng
172	0172	H1.303	Nguyễn Thị Hồng Vi	Nữ	11	11	1992	Kinh	Duy Xuyên - Quảng Nam	GVTH	Sáng			67		67	
173	0173	H1.303	Lê Thị Vy	Nữ	2	9	1998	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			71		71	
174	0174	H1.303	Đỗ Thị Kim Xuân	Nữ	31	7	1993	kinh	Hoà Vang, Đà Nẵng	GVTH	Sáng			91		91	
175	0175	H1.303	Lê Thái Kim Xuân	Nữ	24	5	2000	Kinh	Quy Nhơn, Bình Định	GVTH	Sáng			65		65	
176	0176	H1.303	Trương Như Ý	Nữ	25	2	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	GVTH	Sáng			60		60	
177	0177	H1.303	Lê Thị Kim Yên	Nữ	23	11	1981	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	GVTH	Sáng			78		78	
178	0178	H2.202	Đào Công Bình	Nam	12	11	1980	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng	con thương binh loại 2/4	5	51		56	
179	0179	H2.202	Lê Thị Diễm	Nữ	20	5	1998	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng			80		80	
180	0180	H2.202	Lê Thị Diên	Nữ	24	6	1993	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng			85		85	
181	0181	H2.202	Lê Viết Nghĩa	Nam	27	12	1984	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng			65		65	
182	0182	H2.202	Vũ Đức Ngô	Nam	12	4	1992	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng			75		75	
183	0183	H2.202	Lê Hoàng Anh Tân	Nam	4	4	1984	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng			65		65	
184	0184	H2.202	Trần Vĩnh Tín	Nam	8	3	1996	Kinh	Hiệp Đức, Quảng Nam	Âm nhạc TH	Sáng			52		52	
185	0185	H2.202	Lê Thị Yến Linh	Nữ	16	4	1994	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Mỹ thuật TH	Chiều			73		73	
186	0186	H2.202	Võ Thị Trị Tâm	Nữ	8	8	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Mỹ thuật TH	Chiều			87		87	
187	0187	H2.201	Huỳnh Tấn Bi	Nam	10	7	1996	Kinh	Đức Phổ, Quảng Ngãi	Thế dục TH	Sáng			27,5		27,5	
188	0188	H2.201	Huỳnh Quang Chung	Nam	1	10	1997	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			50		50	
189	0189	H2.201	Trương Văn Cường	Nam	21	5	1997	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			46		46	
190	0190	H2.201	Mai Mạnh Cường	Nam	3	3	1993	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			34,5		34,5	
191	0191	H2.201	Trần Văn Đức	Nam	16	11	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			52		52	
192	0192	H2.201	Đỗ Văn Hải	Nam	17	6	1984	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			30		30	
193	0193	H2.201	Trương Thị Hiền	Nữ	29	11	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			53		53	
194	0194	H2.201	Trần Quang Hoàng	Nam	31	7	2000	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			40		40	
195	0195	H2.201	Trương Hải Hoàng	Nam	16	10	1996	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			45		45	
196	0196	H2.201	A Lăng Hoánh	Nam	15	7	1993	Giê Triêng	Nam Giang, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng	DTTS				0	Vắng
197	0197	H2.201	Nguyễn Văn Hùng	Nam	25	2	1986	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			56		56	
198	0198	H2.201	Huỳnh Bá Hưng	Nam	3	5	1996	Kinh	Điện Nam Trung, Điện Bàn, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			71		71	
199	0199	H2.201	Lương Xuân Huy	Nam	4	1	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			6		6	
200	0200	H2.201	Lê Thị Mỹ Lệ	Nữ	24	6	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng			50		50	
201	0201	H2.201	Lê Văn Lo	Nam	28	2	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thế dục TH	Sáng					0	Vắng

STT	SBD	Phòng thi	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
202	0202	H2.201	Nguyễn Văn Lộc	Nam	1	9	1992	kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng	Con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	5	27		32	
203	0203	H2.201	Phạm Châu Lợi	Nam	1	1	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			46		46	
204	0204	H2.201	Phan Thị Lượng	Nữ	24	8	1994	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			45		45	
205	0205	H2.201	Nguyễn Xuân Nam	Nam	20	2	1995	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			31		31	
206	0206	H2.201	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	13	6	1997	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			30		30	
207	0207	H2.201	Nguyễn Ngọc Nhân	Nam	19	6	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			44,5		44,5	
208	0208	H2.201	Võ Thái Pháp	Nam	21	6	1994	Kinh	Triệu Phong, Quảng Trị	Thẻ dực TH	Sáng					0	Vắng
209	0209	H2.201	Nguyễn Đức Quang	Nam	1	1	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			54		54	
210	0210	H2.201	Nguyễn Thị Quy	Nữ	1	2	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			36	18	18	Vi phạm quy chế thi
211	0211	H2.201	Đỗ Văn Sinh	Nam	5	5	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			44,5		44,5	
212	0212	H2.201	Trần Trung Tấn	Nam	18	2	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			68		68	
213	0213	H2.201	Nguyễn Xuân Thắng	Nam	26	6	1997	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng					0	Vắng
214	0214	H2.201	Phạm Thanh Thiện	Nam	2	10	1993	Kinh	Đức Phổ, Quảng Ngãi	Thẻ dực TH	Sáng			43		43	
215	0215	H2.201	Ngô Trung Thịnh	Nam	2	7	1996	Kinh	Nông Sơn - Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			28,5		28,5	
216	0216	H2.201	Ngô Văn Thông	Nam	29	6	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng					0	Vắng
217	0217	H2.201	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	25	1	1982	Kinh	Thăng Bình- Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			45		45	
218	0218	H2.201	Nguyễn Song Thuận	Nam	16	1	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			66		66	
219	0219	H2.201	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	1	10	1996	Kinh	Tư Nghĩa - Quảng Ngãi	Thẻ dực TH	Sáng			65		65	
220	0220	H2.201	Huỳnh Nhật Trung	Nam	13	5	1998	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			49,5		49,5	
221	0221	H2.201	Lê Tự Tư	Nam	9	7	1995	Kinh	Điện Thăng Trung, Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			44		44	
222	0222	H2.201	Nguyễn Phạm Tuấn	Nam	27	2	1998	Kinh	Yên Mô, Ninh Bình	Thẻ dực TH	Sáng			28,5		28,5	
223	0223	H2.201	Zơ Râm Tùng	Nam	13	7	1993	Tà Riềng	Nam Giang, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	56		61	
224	0224	H2.201	Nguyễn Mạnh Tường	Nam	3	2	2001	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			6		6	
225	0225	H2.201	Lê Phước Tường Vi	Nữ	12	12	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			52		52	
226	0226	H2.201	Lê Tự Ngọc Vĩnh	Nam	28	5	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			53		53	
227	0227	H2.201	Trần Thị Xuân	Nữ	10	8	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			55		55	
228	0228	H2.201	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ	10	1	1997	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Thẻ dực TH	Sáng			41		41	
229	0229	H1.204	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	23	4	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
230	0230	H1.204	Võ Thị Bền	Nữ	3	8	1989	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng					0	Vắng
231	0231	H1.204	Phạm Thị Uyên Ca	Nữ	21	4	1990	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng					0	Vắng
232	0232	H1.204	Nguyễn Thị Thanh Châu	Nữ	17	2	1992	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			61		61	
233	0233	H1.204	Nguyễn Thị Mỹ Dạ	Nữ	11	7	1991	Kinh	Tây Sơn- Bình Định	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
234	0234	H1.204	Phạm Bích Đào	Nữ	25	4	1999	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			55		55	
235	0235	H1.204	Ngô Thị Anh Đào	Nữ	16	10	1993	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Com thương binh 3/8	5	82		87	
236	0236	H1.204	Hứa Thị Diễm	Nữ	18	4	1993	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
237	0237	H1.204	Trương Thị Ngọc Diễm	Nữ	29	7	1996	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			83		83	
238	0238	H1.204	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	12	12	1993	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Con thương binh	5	45		50	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
239	0239	H1.204	Phan Thị Diệu	Nữ	27	5	1998	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			59		59	
240	0240	H1.204	Lê Thị Diệu	Nữ	5	6	1993	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
241	0241	H1.204	Nguyễn Lê Thuý Dung	Nữ	12	4	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			80		80	
242	0242	H1.204	Nguyễn Thị Hoàng Duyên	Nữ	13	4	1994	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			90		90	
243	0243	H1.204	Lê Thiên Thanh Hạ	Nữ	9	6	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			58		58	
244	0244	H1.204	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	20	2	1995	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			83		83	
245	0245	H1.204	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	6	5	1997	Kinh	Vụ Bản, Nam Định	Tiếng Anh TH	Sáng			95		95	
246	0246	H1.204	Lê Thị Hạnh	Nữ	8	11	1978	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
247	0247	H1.204	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	19	12	1999	kinh	Hội An, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			45		45	
248	0248	H1.204	Đàm Thị Thu Hiền	Nữ	30	1	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			85		85	
249	0249	H1.204	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	24	6	1994	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Con thương binh 4/4	5	70		75	
250	0250	H1.204	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	10	11	1994	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
251	0251	H1.204	Đỗ Thị Hoanh	Nữ	20	12	1992	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			50		50	
252	0252	H1.204	Lê Thị Kim Huệ	Nữ	27	9	1984	Kinh	Điện Bàn – Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			75		75	
253	0253	H1.204	Nguyễn Thị Hương	Nữ	18	11	1996	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			65		65	
254	0254	H1.204	Phan Thị Thu Hương	Nữ	24	5	1988	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			60		60	
255	0255	H1.204	Võ Thị Hường	Nữ	18	11	1980	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			56		56	
256	0256	H1.204	Thiều Thị Thanh Huy	Nữ	16	11	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng					0	vắng
257	0257	H2.103	Lê Thị Lai	Nữ	20	8	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			43		43	
258	0258	H2.103	Bùi Thị Kim Liên	Nữ	18	10	1989	kinh	Thạch Hà, Hà Tĩnh	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
259	0259	H2.103	Nguyễn Thị Diệu Ly	Nữ	17	5	1996	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			71		71	
260	0260	H2.103	Phan Thị Hồng Mai	Nữ	10	12	1984	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng					0	Vắng
261	0261	H2.103	Nguyễn Thị Nhật Minh	Nữ	20	10	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
262	0262	H2.103	Trần Thị Trà My	Nữ	18	7	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			37		37	
263	0263	H2.103	Mai Lê Như Ngọc	Nữ	9	8	1999	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
264	0264	H2.103	Phạm Thị Nhận	Nữ	29	8	1998	Kinh	Điện Hồng, Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			31		31	
265	0265	H2.103	Nguyễn Thị Phước	Nữ	25	3	1997	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			35		35	
266	0266	H2.103	Trần Thị Thanh Phương	Nữ	24	11	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			41		41	
267	0267	H2.103	Zorâm Thu Phương	Nữ	1	7	2000	CơTu	Nam Gang, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	47		52	
268	0268	H2.103	Huỳnh Thị Kim Phương	Nữ	2	6	1996	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			42		42	
269	0269	H2.103	Trần Thị Phương	Nữ	13	12	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			53		53	
270	0270	H2.103	Nguyễn Thị Phương	Nữ	18	3	2000	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			28		28	
271	0271	H2.103	Bùi Thị Quả	Nữ	6	6	1992	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			55		55	
272	0272	H2.103	Đặng Thị Thảo Quyên	Nữ	16	4	1992	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			64		64	
273	0273	H2.103	Hoàng Thị Sáu	Nữ	8	2	1998	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			32		32	
274	0274	H2.103	Nguyễn Ngọc Thu Sương	Nữ	7	11	1994	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			30		30	
275	0275	H2.103	Nguyễn Thị Tài	Nữ	6	9	1988	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			62		62	
276	0276	H2.103	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	30	5	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
277	0277	H2.103	Nguyễn Thị Minh Thanh	Nữ	17	11	1997	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			36		36	
278	0278	H2.103	Thiều Thị Minh Thảo	Nữ	27	4	1994	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			46		46	
279	0279	H2.103	Đinh Thị Bách Thảo	Nữ	5	10	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			46		46	
280	0280	H2.103	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ	20	2	1997	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			35		35	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
281	0281	H2.103	Ngô Thu Thảo	Nữ	20	6	1996	Kinh	Bình Sơn, Quảng Ngãi	Tiếng Anh TH	Sáng			42		42	
282	0282	H2.103	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	4	6	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			43		43	
283	0283	H2.103	Trần Thị Minh Thư	Nữ	9	9	1999	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			50		50	
284	0284	H2.103	Tăng Thị Hoài Thương	Nữ	10	4	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			82		82	
285	0285	H2.202	Phạm Thị Ngọc Thương	Nữ	26	7	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			60		60	
286	0286	H2.202	Phạm Thị Thuý	Nữ	15	3	1992	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			56		56	
287	0287	H2.202	Đặng Thị Kim Thúy	Nữ	8	5	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			55		55	
288	0288	H2.202	Huỳnh Thị Trà	Nữ	1	6	1997	Cor	Bắc Trà My, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	55		60	
289	0289	H2.202	Nguyễn Thị Hiền Trâm	Nữ	12	6	2000	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng					0	Vắng
290	0290	H2.202	Đoàn Thị Thanh Trâm	Nữ	25	6	2000	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
291	0291	H2.202	Nguyễn Thị Thuý Trang	Nữ	12	2	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
292	0292	H2.202	Lương Thị Hà Trang	Nữ	16	10	1994	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Con thương binh 4/4	5	70		75	
293	0293	H2.202	Hồ Trương Minh Triều	Nữ	19	12	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			68		68	
294	0294	H2.202	Ngô Thị Thùy Trinh	Nữ	16	11	1997	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			44		44	
295	0295	H2.202	Nguyễn Thị Tư	Nữ	19	8	1994	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Bệnh binh 3/4	5	60		65	
296	0296	H2.202	Đỗ Thị Tường	Nữ	28	11	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			70		70	
297	0297	H2.202	Trương Thị Ánh Tuyết	Nữ	5	8	1985	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng	Con Thương binh	5	68		73	
298	0298	H2.202	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	25	10	1993	Kinh	Triệu Phong, Quảng Trị	Tiếng Anh TH	Sáng			81		81	
299	0299	H2.202	Nguyễn Thị Tường Vi	Nữ	4	10	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			44		44	
300	0300	H2.202	Dương Thị Tường Vi	Nữ	3	1	1999	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			29		29	
301	0301	H2.202	Huỳnh Thị Thanh Vi	Nữ	29	1	1999	kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			43		43	
302	0302	H2.202	Nguyễn Quang Tường	Nữ	22	8	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			53		53	
303	0303	H2.202	Nguyễn Thảo Vi	Nữ	20	8	1991	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			37		37	
304	0304	H2.202	Lê Thị Viên	Nữ	28	7	1997	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Tiếng Anh TH	Sáng			29		29	
305	0305	H1.102	Nguyễn Tấn Cường	Nam	14	3	1988	Kinh	Hiệp Đức, Quảng Nam	Tin TH	Sáng			52		52	
306	0306	H1.102	Trần Thị Trúc Giang	Nữ	1	7	1990	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Tin TH	Sáng			57		57	
307	0307	H1.102	Cao Thị Tuyết Hằng	Nữ	3	7	1994	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Tin TH	Sáng			68,5		68,5	
308	0308	H1.102	Mạc Thị Hồng Hương	Nữ	30	4	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tin TH	Sáng			87		87	
309	0309	H1.102	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	21	12	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tin TH	Sáng			50		50	
310	0310	H1.102	Trần Thị Thu Thuý	Nữ	1	1	1986	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Tin TH	Sáng			77		77	
311	0312	H1.102	Trần Anh Trâm	Nữ	30	6	1991	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Tin TH	Sáng					0	Vắng
312	0313	H1.102	Hà Quang Trí	Nam	10	2	1990	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Tin TH	Sáng	Con thương binh 4/4	5	51,5		56,5	
313	0314	H1.102	Lê Vĩnh Trung	Nam	11	5	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Tin TH	Sáng			59		59	
314	0315	H2.202	Nguyễn Thị Lựu	Nữ	26	4	1999	Kinh	Hoà Vang, Đà Nẵng	Âm nhạc THCS	Sáng			55		55	
315	0316	H2.203	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Nữ	2	8	1992	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			79		79	
316	0317	H2.203	Nguyễn Hoàng Ngọc Diệp	Nữ	4	9	1993	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			78		78	
317	0318	H2.203	Nguyễn Thị Xuân Diệp	Nữ	1	3	1992	kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			50		50	
318	0319	H2.203	Mai Thị Mỹ Diêu	Nữ	9	1	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			70		70	
319	0320	H2.203	Đoàn Thị Mỹ Dung	Nữ	19	1	1993	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			56		56	
320	0321	H2.203	Nguyễn Thị Khánh Duyên	Nữ	25	8	1999	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			70		70	
321	0322	H2.203	Phan Thị Hiền	Nữ	10	2	1990	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			85		85	
322	0323	H2.203	Hồ Quang Hiếu	Nam	10	10	1997	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			43		43	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
323	0324	H2.203	Võ Thị Thanh Hoa	Nữ	12	6	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			56		56	
324	0325	H2.203	Huỳnh Hạnh Hoa	Nữ	18	4	1998	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			70		70	
325	0326	H2.203	Võ Thị Như Hoà	Nữ	28	12	2000	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			81		81	
326	0327	H2.203	Ngô Thị Thanh Huệ	Nữ	10	2	1996	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			63		63	
327	0328	H2.203	Lê Thị Mỹ Ly	Nữ	2	4	1997	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			60		60	
328	0329	H2.203	Hồ Thị Thảo Ly	Nữ	25	2	1994	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			63		63	
329	0330	H2.203	Trần Thị Thanh Nga	Nữ	5	12	1996	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			55		55	
330	0331	H2.203	Nguyễn Thị Bích Nga	Nữ	18	9	1999	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			75		75	
331	0332	H2.203	Võ Thị Thanh Ngân	Nữ	26	6	1996	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			80		80	
332	0333	H2.203	Trần Thị Nguyễn	Nữ	9	6	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			70		70	
333	0334	H2.203	Hồ Thị Mỹ Nhung	Nữ	10	3	1990	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			60		60	
334	0335	H2.203	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	10	9	1992	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			58		58	
335	0336	H2.203	Thái Thị Thu Sương	Nữ	28	4	1993	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			50		50	
336	0337	H2.203	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	9	4	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			68		68	
337	0338	H2.203	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ	28	3	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			70		70	
338	0339	H2.203	Lữ Thủy Trang	Nữ	1	4	1999	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			40		40	
339	0340	H2.203	Phạm Tú Uyên	Nữ	4	1	1998	Kinh	Đại Hiệp, Đại Lộc, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			50		50	
340	0341	H2.203	Huỳnh Thị Vy	Nữ	5	8	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			70		70	
341	0342	H2.203	Trà Thị Hà Xuyên	Nữ	8	9	1988	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Anh THCS	Sáng			60		60	
342	0343	H2.301	Briú Thị Chiên	Nữ	7	6	1999	Cơ tu	Đồng Giang - Quảng Nam	Địa THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	60		65	
343	0344	H2.301	Phạm Thị Mỹ Duyên	Nữ	23	3	1999	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			68		68	
344	0345	H2.301	Dương Thị Thu Hằng	Nữ	27	1	1997	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			61		61	
345	0346	H2.301	Trần Thị Ngọc Hiên	Nữ	16	9	1998	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			62		62	
346	0347	H2.301	Lê Thị Huệ	Nữ	6	2	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			70		70	
347	0348	H2.301	Phạm Thị Hương Lan	Nữ	20	5	2000	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			60		60	
348	0349	H2.301	Trần Thị Linh	Nữ	2	5	1998	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			65		65	
349	0350	H2.301	Đinh Văn Long	Nam	28	8	1995	Cotu	Đồng Giang, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			63		63	
350	0351	H2.301	Ngô Thị Khánh Ly	Nữ	24	12	1998	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			87		87	
351	0352	H2.301	Phan Mỹ	Nam	15	5	1981	kinh	Hiệp Đức, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			78		78	
352	0353	H2.301	Lương Thị Ái Nga	Nữ	24	6	1998	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			52		52	
353	0354	H2.301	Bling Thị Nhớ	Nữ	14	5	1999	Cotu	Tây Giang, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	57		62	
354	0355	H2.301	Lương Thị Kiều Phúc	Nữ	22	4	1995	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			76		76	
355	0356	H2.301	Võ Đức Tân	Nam	26	3	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			69		69	
356	0357	H2.301	Lê Phi Thanh	Nam	21	2	1998	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			63		63	
357	0358	H2.301	Cao Thị Phương Thảo	Nữ	8	3	1998	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			61		61	
358	0359	H2.301	Lưu Thị Y Thật	Nữ	18	4	1992	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			70		70	
359	0360	H2.301	Nguyễn Thị Phước Thúy	Nữ	1	5	1988	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			78		78	
360	0361	H2.301	Lê Thị Quốc Trinh	Nữ	19	5	1998	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			61		61	
361	0362	H2.301	Hối H Thị Tuyết	Nữ	17	10	1997	Cơ tu	Tây Giang, Quảng Nam	Địa THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	62		67	
362	0363	H2.301	Nguyễn Thị Ái Vân	Nữ	20	2	1988	Kinh	Triệu Phong, Quảng Trị	Địa THCS	Chiều					0	Vắng
363	0364	H2.301	Trần Chí Vĩ	Nam	21	10	2001	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Địa THCS	Chiều			84		84	
364	0365	H2.301	A Lăng Thị Vút	Nữ	26	8	1999	Cơ tu	Nam Giang - Quảng Nam	Địa THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	67		72	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
365	0366	H2.101	Nguyễn Lê Diệu Ái	Nữ	14	2	1999	Kinh	Mộ Đức, Quảng Ngãi	Hóa THCS	Sáng			80,5		80,5	
366	0367	H2.101	Nguyễn Diệu Ánh	Nữ	9	1	1997	Kinh	Vĩnh Linh, Quảng Trị	Hóa THCS	Sáng			78,5		78,5	
367	0368	H2.101	Nguyễn Đăng Châu	Nam	18	8	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			82,5		82,5	
368	0369	H2.101	Đỗ Cường	Nam	21	1	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			78,5		78,5	
369	0370	H2.101	Trần Nguyễn Đăng Diệu	Nam	8	12	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			74,5		74,5	
370	0371	H2.101	Phan Thị Khánh Đoan	Nữ	2	12	1987	Kinh	Hiệp Đức, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			77,5		77,5	
371	0372	H2.101	Phạm Thị Xuân Giang	Nữ	24	7	1989	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			78,5		78,5	
372	0373	H2.101	Lương Thị Hà	Nữ	17	6	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			80,5		80,5	
373	0374	H2.101	Ngô Thị Hà	Nữ	10	9	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			77,5		77,5	
374	0375	H2.101	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	11	9	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			70		70	
375	0376	H2.101	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	14	1	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			66		66	
376	0377	H2.101	Ngô Thị Thanh Hiền	Nữ	22	9	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			80,5		80,5	
377	0378	H2.101	Phan Thị Hiền	Nữ	12	11	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			56		56	
378	0379	H2.101	Hà Thị Mỹ Hiệp	Nữ	18	2	2000	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			84,5		84,5	
379	0380	H2.101	Bùi Thị Huệ	Nữ	1	10	1993	Kinh	Huyện Gio Linh - Tỉnh Quảng Trị	Hóa THCS	Sáng			76		76	
380	0381	H2.101	Phạm Thị Thanh Huệ	Nữ	26	12	1990	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			85,5		85,5	
381	0382	H2.101	Nguyễn Phước Hưng	Nam	16	6	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			80,5		80,5	
382	0383	H2.101	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	27	6	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
383	0384	H2.101	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	23	10	1992	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			74,5		74,5	
384	0385	H2.101	Lâm Quang Huy	Nam	17	6	1991	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			77,5		77,5	
385	0386	H2.101	Thị Thị Diệu Huyền	Nữ	20	4	1994	Kinh	Điện Trung, Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng	Con TB hạng 4/4	5	83		88	
386	0387	H2.101	Nguyễn Hữu Khải	Nam	3	2	1998	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
387	0388	H2.101	Trần Thiên Kim	Nữ	8	11	1999	Kinh	Điện Phước, Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			86,5		86,5	
388	0389	H2.101	Đặng Thị Bích Lại	Nữ	13	4	1996	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			85,5		85,5	
389	0390	H2.101	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ	14	8	1995	Kinh	Lệ Thủy, Quảng Bình	Hóa THCS	Sáng			78		78	
390	0391	H2.101	Nguyễn Thị Thu Lâm	Nữ	16	2	1991	Kinh	Tây Sơn, Bình Định	Hóa THCS	Sáng			72,5		72,5	
391	0392	H2.101	Nguyễn Thị Lê	Nữ	20	7	1993	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			66		66	
392	0393	H2.101	Nguyễn Thị Lê	Nữ	2	8	1987	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			81		81	
393	0394	H2.101	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	30	9	1994	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
394	0395	H2.101	Phạm Lê Thị Ái Liễu	Nữ	2	9	1990	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
395	0396	H2.101	Ngô Ngọc Lan Linh	Nữ	5	2	1998	Kinh	Hoà Liên, Hoà Vang, Đà Nẵng	Hóa THCS	Sáng			81,5		81,5	
396	0397	H2.101	Trần Thị Hoài Linh	Nữ	20	11	2001	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			70,5		70,5	
397	0398	H2.101	Lê Thị Loan	Nữ	18	6	1988	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			76		76	
398	0399	H2.101	Nguyễn Phan Thị Lộc	Nữ	24	4	1991	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			75		75	
399	0400	H2.101	Nguyễn Thị Luỹ	Nữ	14	10	1996	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
400	0401	H2.101	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	3	2	1990	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			71		71	
401	0402	H2.101	Nguyễn Thị Hải Ly	Nữ	18	8	1989	Kinh	Hòa Vang - Đà Nẵng	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
402	0403	H2.101	Nguyễn Thị Lý	Nữ	6	4	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			79,5		79,5	
403	0404	H2.101	Võ Văn Mỹ	Nam	14	11	1992	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			78		78	
404	0405	H2.101	Võ Thị Na	Nữ	10	1	1996	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			68		68	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
405	0406	H2.102	Nguyễn Thị Nga	Nữ	10	6	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			75,5		75,5	
406	0407	H2.102	Đỗ Thị Nga	Nữ	15	1	1997	kinh	Quảng Ninh, Quảng Bình	Hóa THCS	Sáng			83		83	
407	0408	H2.102	Mai Hồng Ngọc	Nữ	25	5	1996	Kinh	Duy Trinh, Duy Xuyên, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			77,5		77,5	
408	0409	H2.102	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	Nữ	26	11	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			66		66	
409	0410	H2.102	Lê Thị Hữu Nguyệt	Nữ	29	1	1993	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			71		71	
410	0411	H2.102	Phan Thị Thanh Nhân	Nữ	15	3	1994	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			85,5		85,5	
411	0412	H2.102	Hà Thị Nỡ	Nữ	30	5	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			75		75	
412	0413	H2.102	Đặng Thị Oanh	Nữ	16	10	1991	Kinh	Cán Lộc, Hà Tĩnh	Hóa THCS	Sáng	Con thương binh 4/4	5	77,5		82,5	
413	0414	H2.102	Lê Văn Phát	Nam	25	6	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng	Con Bệnh binh	5	69		74	
414	0415	H2.102	Trần Thị Mai Phương	Nữ	28	2	1992	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			64		64	
415	0416	H2.102	Huỳnh Thị Thanh Phương	Nữ	20	1	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			77		77	
416	0417	H2.102	Thân Thị Phụng	Nữ	22	2	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			75,5		75,5	
417	0418	H2.102	Trần Thị Kim Phụng	Nữ	4	4	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			69		69	
418	0419	H2.102	Phạm Thị Sang	Nữ	20	1	1994	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			78,5		78,5	
419	0420	H2.102	Ngô Thị Kim Tâm	Nữ	17	9	1992	Kinh	Bình Sơn, Quảng Ngãi	Hóa THCS	Sáng			71		71	
420	0421	H2.102	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	2	3	1992	Kinh	Nông Sơn - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			71		71	
421	0422	H2.102	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	04	10	1996	Kinh	TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
422	0423	H2.102	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	23	2	1996	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			76		76	
423	0424	H2.102	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	30	1	2001	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			66		66	
424	0425	H2.102	Hồ Ngân Thê	Nữ	3	7	1999	Kinh	Liên Chiểu, Đà Nẵng	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
425	0426	H2.102	Bùi Thị Kim Thiện	Nữ	21	9	1985	Kinh	Phước Ninh, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			76		76	
426	0427	H2.102	Thái Văn Thu	Nam	19	11	1988	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			52		52	
427	0428	H2.102	Đặng Thị Hoài Thương	Nữ	21	10	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			75,5		75,5	
428	0429	H2.102	Nguyễn Thị Hồng Thương	Nữ	30	5	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			88,5		88,5	
429	0430	H2.102	Thái Thị Thu Thủy	Nữ	10	6	1993	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			71		71	
430	0431	H2.102	Trần Thị Biên Thùy	Nữ	1	12	1989	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			61		61	
431	0432	H2.102	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	14	6	1990	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			82		82	
432	0433	H2.102	Hứa Thị Thu Thủy	Nữ	20	10	1990	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			61		61	
433	0434	H2.102	Đỗ Thị Tịch	Nữ	10	7	1992	Kinh	Trà Đông, Bắc Trà My, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng	Con Thương binh hạng 4/4	5	85,5		90,5	
434	0435	H2.102	Nguyễn Thị Huyền Trân	Nữ	26	9	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
435	0436	H2.102	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	6	5	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			86,5		86,5	
436	0437	H2.102	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	26	8	1997	Kinh	Duy Xuyên - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			74		74	
437	0438	H2.102	Trần Thị Tuyết	Nữ	9	10	1988	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			65		65	
438	0439	H2.102	Đỗ Thị Ánh Tuyết	Nữ	31	1	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng					0	Vắng
439	0440	H2.102	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	2	3	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			56		56	
440	0441	H2.102	Phạm Thị Hồng Vi	Nữ	7	3	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			84		84	
441	0442	H2.102	Phạm Thị Diễm Vy	Nữ	4	1	1996	Kinh	Điện Nam Đông, Điện Bàn, Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			87,5		87,5	
442	0443	H2.102	Nguyễn Thị Khánh Vy	Nữ	29	11	1998	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Hóa THCS	Sáng			62		62	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
443	0444	H2.202	Lê Thị Lệ	Nữ	8	11	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Mỹ thuật THCS	Chiều	Bệnh binh hạng 3, 51%	5	75		80	
444	0445	H2.202	Dù Ngọc Nhân	Nam	1	1	1996	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Mỹ thuật THCS	Chiều			51		51	
445	0446	H2.202	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	28	2	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Mỹ thuật THCS	Chiều			84		84	
446	0447	H2.301	Phạm Thị Ngọc Ánh	Nữ	18	8	1993	kinh	Hiệp Đức, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			70		70	
447	0448	H2.301	ZoRâm Thị Bé Bi	Nữ	6	11	2000	CơTu	Đông Giang, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	78		83	
448	0449	H2.301	Huỳnh Cẩm Bình	Nữ	7	7	2001	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			55		55	
449	0450	H2.301	Hồ Thị Bờ	Nữ	18	10	1998	Tà ôi	Thừa Thiên Huế	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	66		71	
450	0451	H2.301	Đặng Thị Cẩm	Nữ	20	5	1990	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			43		43	
451	0452	H2.301	Phan Thế Cánh	Nam	24	10	1985	Kinh	Duy Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			51		51	
452	0453	H2.101	Cơ Lâu Cao	Nam	3	2	1998	Cơ tu	Đông Giang - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số Con Bệnh binh	5	84		89	
453	0454	H2.101	Phạm Đức Châu	Nam	18	4	1988	kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Công an nhân dân xuất ngũ	2,5	66		68,5	
454	0455	H2.101	Lưu Thị Lệ Châu	Nữ	5	5	1999	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều					0	Vắng
455	0456	H2.101	Phan Thị Ánh Chiêu	Nữ	1	7	1996	Kinh	Quảng Trị, Quảng Trị	Ngữ văn THCS	Chiều			70		70	
456	0457	H2.101	A Lăng Thị Đặng	Nữ	11	5	2000	Cơ tu	Tây Giang, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số				0	Vắng
457	0458	H2.101	Đặng Thị Bích Đào	Nữ	17	3	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			70		70	
458	0459	H2.101	Phạm Thị Bích Duyên	Nữ	2	8	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			80		80	
459	0460	H2.101	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	23	9	1999	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều					0	Vắng
460	0461	H2.101	Nguyễn Thuý Giang	Nữ	1	3	2001	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			68		68	
461	0462	H2.101	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	29	6	1991	Kinh	Hương Trà, TT Huế	Ngữ văn THCS	Chiều			64		64	
462	0463	H2.101	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	Nữ	6	4	1991	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			61		61	
463	0464	H2.101	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	11	11	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			70		70	
464	0465	H2.101	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	28	12	1994	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều					0	Vắng
465	0466	H2.101	Lê Thị Hết	Nữ	4	2	1999	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			50		50	
466	0467	H2.101	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	28	3	1997	Cơ tu	Đông Giang, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	70		75	
467	0468	H2.101	Võ Thị Thu Hiền	Nữ	12	11	1992	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			57		57	
468	0469	H2.101	A Lăng Thị Hiền	Nữ	20	10	1996	Cơ tu	Đông Giang - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			27		27	
469	0470	H2.101	Bùi Thị Hiệp	Nữ	4	6	1994	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			79		79	
470	0471	H2.101	Phan Huỳnh Như Hiếu	Nữ	1	10	2001	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			55		55	
471	0472	H2.101	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	28	2	1991	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			53		53	
472	0473	H2.101	Trương Thị Hoa	Nữ	20	10	1997	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			83		83	
473	0474	H2.101	Phan Thị Hoa	Nữ	4	9	1990	Kinh	Nông Sơn - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều					0	Vắng
474	0475	H2.101	Nguyễn Thị Hoanh	Nữ	1	2	1995	Kinh	Tam Phú, Tam Kỳ, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			62		62	
475	0476	H2.101	Nguyễn Thị Hương	Nữ	15	8	2000	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			54		54	
476	0477	H2.101	Trương Thị Thuý Hương	Nữ	7	4	1988	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			90		90	
477	0478	H2.101	Võ Thị Diễm Hương	Nữ	8	2	1993	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			76		76	
478	0479	H2.101	Huỳnh Thị Linh Hương	Nữ	11	1	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			89		89	
479	0480	H2.101	Trần Minh Huy	Nam	18	2	1995	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			56		56	
480	0481	H2.101	Hồ Thị Lệ Huyền	Nữ	10	5	1993	Kinh	Tuyên Hoá, Quảng Bình	Ngữ văn THCS	Chiều					0	Vắng
481	0482	H2.101	Khâu Thị Lai	Nữ	13	2	1992	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			78		78	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
482	0483	H2.101	Lương Thị Thu	Lệ	Nữ	10	11	1996	Kinh	Bắc Trà My, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		56		56	
483	0484	H2.101	Huỳnh Thị	Lệ	Nữ	1	4	1991	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
484	0485	H2.101	Võ Thị Hoà	Linh	Nữ	12	7	1994	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		75		75	
485	0486	H2.101	Trần Thị Như	Lựu	Nữ	20	5	1998	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
486	0487	H2.101	Hồ Thị	Ly	Nữ	7	9	2000	Gié Triêng	Phước Sơn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	69	74	
487	0488	H2.101	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	Nữ	10	12	2000	kinh	Thạch Hà, Hà Tĩnh	Ngữ văn THCS	Chiều		53		53	
488	0489	H2.101	Nguyễn Thị Hoài	Mìn	Nữ	4	1	1994	Kinh	Quê Sơn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
489	0490	H2.101	Thân Trường	Minh	Nam	13	1	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
490	0491	H2.101	Hồ Thị Thanh	Nga	Nữ	20	11	1994	kinh	Phú Vang, Thừa Thiên Huế	Ngữ văn THCS	Chiều		52		52	
491	0492	H2.101	Phan Thị Thuý	Nga	Nữ	24	12	1997	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		52		52	
492	0493	H2.102	Trương Thị Kim	Ngân	Nữ	18	11	1997	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		50		50	
493	0494	H2.102	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	25	8	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		71		71	
494	0495	H2.102	Trần Thị	Ngân	Nữ	28	2	1991	kinh	Quảng Ngãi	Ngữ văn THCS	Chiều		61		61	
495	0496	H2.102	Trần Hồng	Ngoc	Nữ	8	7	1999	Kinh	Duy Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		85		85	
496	0497	H2.102	Vũ Thị	Nguyễn	Nữ	11	6	1997	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		71		71	
497	0498	H2.102	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	28	6	2000	Cơ tu	Đông Giang - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	56	61	
498	0499	H2.102	Nguyễn Thị	Nhân	Nữ	5	3	1995	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		46		46	
499	0500	H2.102	Trương Thị Hồng	Phúc	Nữ	11	1	1997	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		63		63	
500	0501	H2.102	Nguyễn Thị Kim	Phụng	Nữ	20	10	1981	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
501	0502	H2.102	Phạm Thị Phương	Phương	Nữ	25	3	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		50		50	
502	0503	H2.102	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	5	10	1999	Kinh	Lệ Thủy, Quảng Bình	Ngữ văn THCS	Chiều		57		57	
503	0504	H2.102	Phan Thị	Phượng	Nữ	3	8	1991	Kinh	Nông Sơn - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		70		70	
504	0505	H2.102	Đinh Vũ	Quang	Nam	13	3	1996	kinh	Tuyên Hóa, QuảngBinh	Ngữ văn THCS	Chiều		61		61	
505	0506	H2.102	Phan Thị Minh	Quý	Nữ	9	11	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		44		44	
506	0507	H2.102	Phạm Văn	Song	Nam	2	6	1994	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		61		61	
507	0508	H2.102	Nguyễn Thị	Thanh	Nữ	1	12	1993	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		60		60	
508	0509	H2.102	Nguyễn Trần	Thanh	Nữ	26	1	1998	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		65		65	
509	0510	H2.102	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	1	1	2001	kinh	Đại Lộc, QuảngNam	Ngữ văn THCS	Chiều		60		60	
510	0511	H2.102	Trần Thị	Thảo	Nữ	5	8	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		75		75	
511	0512	H2.102	Lê Thị Bích	Thảo	Nữ	20	9	1992	Kinh	Mộ Đức, Quảng Ngãi	Ngữ văn THCS	Chiều		75		75	
512	0513	H2.102	Hà Thị	Thiện	Nữ	6	4	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		57		57	
513	0514	H2.102	Đỗ Trương	Thiện	Nữ	9	2	1992	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		79		79	
514	0515	H2.102	Nguyễn Hữu	Thọ	Nam	6	12	1988	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
515	0516	H2.102	Lê Thị	Thương	Nữ	20	8	1991	Kinh	Lệ Thủy, Quảng Bình	Ngữ văn THCS	Chiều		68		68	
516	0517	H2.102	Nguyễn Hồng	Thúy	Nữ	5	12	1994	Kinh	Bình Sơn, Quảng Ngãi	Ngữ văn THCS	Chiều				0	Vắng
517	0518	H2.102	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	8	8	1998	kinh	Đại Lộc, QuảngNam	Ngữ văn THCS	Chiều		70		70	
518	0519	H2.102	Huỳnh Thị	Tĩnh	Nữ	25	12	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		70		70	
519	0520	H2.102	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Nữ	7	10	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		68		68	
520	0521	H2.102	Lê Thị Thu	Trang	Nữ	8	8	1987	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		77		77	
521	0522	H2.102	Huỳnh Thị Tú	Trình	Nữ	15	12	2000	Kinh	huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều	Con thương binh			0	Vắng
522	0523	H2.102	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	17	8	1999	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều		55		55	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
523	0524	H2.102	Trịnh Thị Tuyết	Nữ	28	4	1999	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			69		69	
524	0525	H2.102	Nguyễn Thị Thảo Vân	Nữ	16	3	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			69		69	
525	0526	H2.102	Nguyễn Thị Vân	Nữ	6	4	1994	Kinh	Điện Phước, Điện Bàn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			56		56	
526	0527	H2.102	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	10	1	2000	kinh	Hòa Vang, Đà Nẵng	Ngữ văn THCS	Chiều			60		60	
527	0528	H2.102	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	16	4	1993	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			61		61	
528	0529	H2.102	Lê Việt Vĩnh	Nam	7	7	1992	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều					0	Vắng
529	0530	H2.102	Lê Vương	Nam	12	6	1994	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			61		61	
530	0531	H2.102	Lê Thị Yến Vy	Nữ	26	11	2000	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			68		68	
531	0532	H2.102	Lê Thị Ngọc Xinh	Nữ	7	7	1999	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Ngữ văn THCS	Chiều			63		63	
532	0533	H2.202	Nguyễn Thị Nhật Ánh	Nữ	24	8	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			70,5		70,5	
533	0534	H2.202	Nguyễn Thị Diệu Châu	Nữ	1	1	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			77		77	
534	0535	H2.202	Trần Thị Mỹ Diễm	Nữ	20	11	1996	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			83,5		83,5	
535	0536	H2.202	Trần Thị Diễm	Nữ	30	6	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			52		52	
536	0537	H2.202	Trần Thị Kim Diệu	Nữ	10	3	1995	Kinh	Hiệp Đức - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			65		65	
537	0538	H2.202	Nguyễn Thị Châu Duyên	Nữ	28	4	1993	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều	Con thương binh 4/4	5	63		68	
538	0539	H2.202	Nguyễn Thị Trường Giang	Nữ	30	10	1996	Kinh	Quế Châu, Quế Sơn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			62,5		62,5	
539	0540	H2.202	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	24	11	1994	Kinh	Bắc Trà My - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			63		63	
540	0541	H2.202	Trần Thị Kim Hà	Nữ	20	9	1998	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			45		45	
541	0542	H2.202	Đinh Thị Hoa	Nữ	12	5	2000	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			62,5		62,5	
542	0543	H2.202	Trần Văn Sỹ Hùng	Nam	1	7	1996	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			79		79	
543	0544	H2.202	Hứa Thị Thu Hương	Nữ	20	4	1994	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều					0	Vắng
544	0545	H2.202	Nguyễn Thị Hường	Nữ	19	8	1993	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			48,5		48,5	
545	0546	H2.202	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	28	4	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			60		60	
546	0547	H2.202	Nguyễn Thị Lòi	Nữ	26	11	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều					0	Vắng
547	0548	H2.202	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ	14	5	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều					0	Vắng
548	0549	H2.202	Trần Thị Minh Mận	Nữ	20	8	1997	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			50		50	
549	0550	H2.202	Huỳnh Thị Hà My	Nữ	17	3	1996	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			68,5		68,5	
550	0551	H2.202	Ông Thị Nga	Nữ	16	7	1994	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			61		61	
551	0552	H2.202	Trần Thị Kim Ngân	Nữ	1	1	1996	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			78		78	
552	0553	H2.202	Lê Thảo Nguyễn	Nữ	16	4	1997	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều					0	Vắng
553	0554	H2.202	Trần Thị Nguyệt	Nữ	22	10	1994	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều	Con TB hạng 2/3	5	49		54	
554	0555	H2.202	Nguyễn Thị Thu Nhanh	Nữ	25	10	1994	kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			82		82	
555	0556	H2.202	Bùi Thị Anh Nhi	Nữ	25	5	1994	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			72		72	
556	0557	H1.102	Lê Thị Như	Nữ	10	12	1993	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			55,5		55,5	
557	0558	H1.102	Bùi Thị Quỳnh Như	Nữ	06	4	1999	Kinh	Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	Sinh THCS	Chiều					0	Vắng
558	0559	H1.102	Alăng Thị Nưa	Nữ	15	5	1997	Cơ tu	Tây Giang, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	72		77	
559	0560	H1.102	Nguyễn Thu Phương	Nữ	16	2	1991	Kinh	Cần Lộc, Hà Tĩnh	Sinh THCS	Chiều	Con thương binh				0	Vắng
560	0561	H1.102	Nguyễn Thị Ngọc Tài	Nữ	11	10	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			79		79	
561	0562	H1.102	Trương Tấn	Nam	10	9	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			74,5		74,5	
562	0563	H1.102	Phạm Thị Thanh	Nữ	10	11	1997	Kadong	Bắc Trà My - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			58		58	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
563	0564	H1.102	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	1	10	1994	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			67		67	
564	0565	H1.102	Đổng Thị Thu Thảo	Nữ	11	11	1998	Kinh	Trà Đình I, Quế Phú, Quế Sơn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			53		53	
565	0566	H1.102	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ	18	12	1993	kinh	Thuận Lộc, Thừa Thiên Huế	Sinh THCS	Chiều			53		53	
566	0567	H1.102	Nguyễn Thị Mỹ Thường	Nữ	18	5	1992	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			54,5		54,5	
567	0568	H1.102	Phan Thị Thủy	Nữ	24	4	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			53		53	
568	0569	H1.102	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ	2	6	1993	kinh	An Nhơn, Bình Định	Sinh THCS	Chiều			73,5		73,5	
569	0570	H1.102	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	4	2	1992	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			77		77	
570	0571	H1.102	Nguyễn Thị Trang	Nữ	20	4	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			78		78	
571	0572	H1.102	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	10	7	1993	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			84		84	
572	0573	H1.102	Phan Thị Bích Triều	Nữ	15	10	1998	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			88		88	
573	0574	H1.102	Trần Thị Đông Trinh	Nữ	18	3	1997	Kinh	Điện Phước, Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			55		55	
574	0575	H1.102	Nguyễn Thị Khánh Trinh	Nữ	5	11	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			67		67	
575	0576	H1.102	Hồ Thị Hạnh Trinh	Nữ	10	6	1992	Kinh	Phú Vang, Thừa Thiên Huế	Sinh THCS	Chiều			80		80	
576	0577	H1.102	Nguyễn Thành Trọng	Nữ	19	5	1997	Kinh	Duy Xuyên – Quảng Nam.	Sinh THCS	Chiều			82,5		82,5	
577	0578	H1.102	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	20	7	1989	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			84		84	
578	0579	H1.102	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	1	1	1991	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			60,5		60,5	
579	0580	H1.102	Huỳnh Thị Bích Vân	Nữ	30	4	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều					0	Vắng
580	0581	H1.102	Đình Công Vương	Nam	4	6	1995	Thái	Phù Yên, Sơn La	Sinh THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	76		81	
581	0582	H1.102	Nguyễn Thị Hồng Vy	Nữ	3	5	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			70		70	
582	0583	H1.102	Phạm Thị Vy	Nữ	13	11	1994	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sinh THCS	Chiều			76		76	
583	0584	H1.102	Trần Thị Bình Yên	Nữ	24	9	1993	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam.	Sinh THCS	Chiều			58,5		58,5	
584	0585	H1.202	Nguyễn Song An	Nam	1	4	1999	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			65		65	
585	0586	H1.202	Nguyễn Thị Đòì	Nữ	17	11	1996	Paco	A Lưới, Thừa Thiên Huế	Sử THCS	Sáng	Dân tộc thiểu số				0	Vắng
586	0587	H1.202	Riách Thị Dốp	Nữ	7	3	1998	Cơ tu	Tây Giang - Quảng Nam	Sử THCS	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	40		45	
587	0588	H1.202	Ating Thị En	Nữ	2	6	1995	Cơ tu	Đông Giang - Quảng Nam	Sử THCS	Sáng	Con dân tộc thiểu số- Con Bệnh binh 61%				0	Vắng
588	0589	H1.202	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ	15	5	1987	kinh	Bắc Trà My, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			78		78	
589	0590	H1.202	BRiu Thị Hệ	Nữ	1	8	1997	Cơ tu	Đông Giang - Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			65		65	
590	0591	H1.202	Võ Ngọc Hùng	Nam	8	1	2000	Kinh	Tuy An, Phú Yên	Sử THCS	Sáng					0	Vắng
591	0592	H1.202	Cao Tấn Hưng	Nam	5	4	1992	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng					0	Vắng
592	0593	H1.202	Trương Châu Liên	Nữ	21	6	1997	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng					0	Vắng
593	0594	H1.202	Lê Thị Mỹ Linh	Nữ	1	1	1997	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Sử THCS	Sáng					0	Vắng
594	0595	H1.202	Phạm Thị Ly	Nữ	18	6	1998	Hrê	Ba Tơ, Quảng Ngãi	Sử THCS	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	76		81	
595	0596	H1.202	Huỳnh Thị Mận	Nữ	18	1	1997	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			63		63	
596	0597	H1.202	ARát Ngân	Nam	19	12	2000	Cotu	Đông Giang, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng	Dân tộc thiểu số	5	68		73	
597	0598	H1.202	Nguyễn Thị Ngon	Nữ	20	7	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			68		68	
598	0599	H1.202	Trịnh Thị Ánh Nguyệt	Nữ	15	3	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			85		85	
599	0600	H1.202	Trần Thị Phúc	Nữ	23	2	1996	Kinh	Bắc Trà My, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng			62		62	
600	0601	H1.202	Nguyễn Thị Thuý Quyên	Nữ	26	4	1998	Kinh	Quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng	Sử THCS	Sáng			50		50	

STT	SBD	Phòng thi	Họ và tên		Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
						Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
601	0602	H1.202	Nguyễn Thị Thu	Sương	Nữ	15	11	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		68		68		
602	0603	H1.202	Lê Trần Phương	Thảo	Nữ	28	6	2001	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		53		53		
603	0604	H1.202	Nguyễn Thị Ái	Thuyền	Nữ	10	8	1993	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		75		75		
604	0605	H1.202	Nguyễn Kiều	Trình	Nữ	15	7	2001	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		58		58		
605	0606	H1.202	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	11	9	1997	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		80		80		
606	0607	H1.202	Cao Thị Ánh	Tuyết	Nữ	20	4	1996	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		60		60		
607	0608	H1.202	Võ Thị Huyền	Vy	Nữ	16	10	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Sử THCS	Sáng		60		60		
608	0609	H2.103	Trần Thanh	An	Nam	28	5	1995	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		74		74		
609	0610	H2.103	Dương Tú	Bình	Nam	14	2	1999	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		42		42		
610	0611	H2.103	Mai Văn	Cảnh	Nam	12	3	1996	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều	Quân nhân xuất ngũ	2,5	62		64,5	
611	0612	H2.103	Nguyễn Thành	Công	Nam	10	7	1984	Kinh	Thăng Bình- Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều	Com thươngg binh hạng 3	5	54		59	
612	0613	H2.103	Nguyễn Văn Huy	Cường	Nam	6	12	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		70		70		
613	0614	H2.103	Phạm Thị Anh	Đài	Nữ	20	1	1994	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		77		77		
614	0615	H2.103	Tăng Thị	Diễm	Nữ	1	1	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		63		63		
615	0616	H2.103	Bnướch	Dju	Nam	28	6	1996	Cơ tu	Đồng Giang - Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	36		41	
616	0617	H2.103	Phan Thanh	Hải	Nam	30	7	1989	Kinh	Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều				0	Vắng	
617	0618	H2.103	Trịnh Ngọc	Hoàng	Nam	20	10	1990	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		62		62		
618	0619	H2.103	Trần Xuân	Huy	Nam	20	9	1994	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		58		58		
619	0620	H2.103	Trần Văn	Khánh	Nữ	25	6	1997	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều	Người hoàn thành nghĩa vụ công an nhân dân	2,5	50		52,5	
620	0621	H2.103	Võ Minh	Lâm	Nam	15	1	1995	Kinh	Vĩnh Linh, Quảng Trị	Thẻ dục THCS	Chiều		80		80		
621	0622	H2.103	Lê Thanh Thảo	Nguyễn	Nữ	3	6	2001	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		53		53		
622	0623	H2.103	Lâm Ngọc Thảo	Nguyễn	Nữ	2	5	2000	kinh	, Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		26		26		
623	0624	H2.103	Trần Hữu	Nhựt	Nam	30	5	1990	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		57		57		
624	0625	H2.103	Đinh Phú	Pháp	Nam	26	7	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		59		59		
625	0626	H2.103	Ngô Văn	Quốc	Nam	20	6	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		69		69		
626	0627	H2.103	Phạm Tô Hoàng	Son	Nam	3	11	1995	kinh	Hội An, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		52		52		
627	0628	H2.103	Nguyễn Quang	Thị	Nam	1	5	1994	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		43		43		
628	0629	H2.103	Trần Kim Hoàng	Thiên	Nam	27	10	1996	kinh	Duy Xuyên,Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		42		42		
629	0630	H2.103	Kring	Thin	Nam	25	2	1999	Ve	Nam Giang, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều	DTTS			0	Vắng	
630	0631	H2.103	Phạm Đình Hoàng	Thọ	Nữ	24	4	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		61		61		
631	0632	H2.103	Đặng Hoàng	Vĩ	Nam	2	9	1994	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều				0	Vắng	
632	0633	H2.103	Nguyễn	Vinh	Nam	15	3	1985	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		58		58		
633	0634	H2.103	Nguyễn Đắc	Vũ	Nam	16	10	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều		69		69		
634	0635	H2.103	Hiên	Xâm	Nam	26	6	1995	Ve	Nam Giang - Quảng Nam	Thẻ dục THCS	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	48		53	
635	0636	H2.301	Lê Thị Bích	Cộng	Nữ	16	11	1988	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Tin THCS	Chiều	Con thương binh	5	65,5		70,5	
636	0637	H2.301	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	1	5	1989	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Tin THCS	Chiều		69		69		
637	0638	H1.103	Trần Văn	Tú	Nam	18	2	2000	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều		75		75		
638	0639	H1.103	Nguyễn Đức	An	Nam	26	7	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều		84		84		
639	0640	H1.103	Lê Thị Trường	An	Nữ	26	9	1994	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều		52		52		

STT	SBD	Phòng thi	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
640	0641	H1.103	Nguyễn Thị Nguyệt Ân	Nữ	24	3	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			66		66	
641	0642	H1.103	Vũ Thị Hoàng Anh	Nữ	13	6	1998	Kinh	Bắc Trà My, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			83		83	
642	0643	H1.103	Hồ Thị Hồng Anh	Nữ	21	5	1995	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			57		57	
643	0644	H1.103	Trần Vũ Bảo	Nam	9	6	1995	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			51		51	
644	0645	H1.103	Nguyễn Phú Bình	Nam	20	6	1997	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			51		51	
645	0646	H1.103	Trần Duy Cảnh	Nam	29	6	1997	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			72		72	
646	0647	H1.103	Trần Văn Cảnh	Nam	31	12	1996	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			90		90	
647	0648	H1.103	Nguyễn Ngọc Chính	Nam	25	8	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
648	0649	H1.103	Nguyễn Thị Kim Chung	Nữ	14	3	1986	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			72		72	
649	0650	H1.103	Trần Công	Nam	26	8	1998	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam.	Toán THCS	Chiều			80		80	
650	0651	H1.103	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ	8	8	1993	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			78		78	
651	0652	H1.103	Phạm Thị Cúc	Nữ	30	7	1995	Kinh	Hiệp Đức, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
652	0653	H1.103	Vương Thị Kim Cúc	Nữ	9	7	1997	kinh	Quảng Trị,	Toán THCS	Chiều			94		94	
653	0654	H1.103	Phạm Cường	Nam	12	6	1991	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			79		79	
654	0655	H1.103	Nguyễn Thị Anh Đài	Nữ	1	8	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			83		83	
655	0656	H1.103	Trần Quý Dậu	Nam	20	1	1994	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			73		73	
656	0657	H1.103	Lê Thị Diệp	Nữ	1	12	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			87		87	
657	0658	H1.103	Huỳnh Thị Dung	Nữ	17	11	1998	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
658	0659	H1.103	Lê Thị Tuyết Dung	Nữ	20	11	1996	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			84		84	
659	0660	H1.103	Trần Thị Thuý Dung	Nữ	14	2	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			52		52	
660	0661	H1.103	Phạm Như Duy	Nam	15	2	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
661	0662	H1.103	Đào Thị Ngọc Duyên	Nữ	30	8	1994	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			76		76	
662	0663	H1.103	Đinh Thị Mỹ Duyên	Nữ	19	5	1992	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			77		77	
663	0664	H1.103	Phùng Thị Duyên	Nữ	2	2	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			74		74	
664	0665	H1.103	Lê Thị Hoàng Giang	Nữ	26	8	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			79		79	
665	0666	H1.103	Trương Thị Triều Giang	Nữ	13	2	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			73		73	
666	0667	H1.103	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	6	6	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			65		65	
667	0668	H1.103	Nguyễn Thị Lê Giang	Nữ	24	6	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			72		72	
668	0669	H1.103	Châu Thị Nhật Hà	Nữ	1	2	2000	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			86		86	
669	0670	H1.103	Lê Thị Hà	Nữ	21	8	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			69		69	
670	0671	H1.103	Võ Thị Ngọc Hà	Nữ	21	8	2000	Kinh	Tuy Phước, Bình Định	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
671	0673	H1.103	Nguyễn Văn Hải	Nam	25	2	1985	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			63		63	
672	0674	H1.103	Hồ Thị Hải	Nữ	19	6	1991	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			88		88	
673	0675	H1.103	Lưu Thị Hằng	Nữ	10	8	1994	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			78		78	
674	0676	H1.103	Trần Thị Hằng	Nữ	20	8	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			78		78	
675	0677	H1.103	Ngô Thị Thu Hằng	Nữ	8	3	1997	kinh	Thiệu Hóa, Thanh Hóa	Toán THCS	Chiều			73		73	
676	0678	H1.104	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	14	10	2000	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			91		91	
677	0679	H1.104	Hồ Thị Hằng	Nữ	2	10	1998	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			52		52	
678	0680	H1.104	Trần Thị Hạnh	Nữ	10	1	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			85		85	
679	0681	H1.104	PHAN THANH HẬU	Nam	22	4	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			62		62	
680	0682	H1.104	Hà Lê Văn Hiền	Nam	1	1	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			86		86	
681	0683	H1.104	Đoàn Thị Hiền	Nữ	30	4	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			85		85	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
682	0684	H1.104	Đặng Thị Hiền	Nữ	14	6	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			77		77	
683	0685	H1.104	Tào Thị Thu Hiền	Nữ	18	12	1990	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			83		83	
684	0686	H1.104	Võ Xuân Hiền	Nam	13	7	1996	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
685	0687	H1.104	Lưu Trần Nhật Hiếu	Nữ	24	1	1999	Kinh	Quế Thuận, Quế Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			73		73	
686	0688	H1.104	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Nữ	30	10	1997	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			77		77	
687	0689	H1.104	Lê Thị Tuyết Hiếu	Nữ	31	10	2000	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			64		64	
688	0690	H1.104	Hồ Thị Hoa	Nữ	20	3	1990	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			50		50	
689	0691	H1.104	Lê Thị Hoa	Nữ	7	2	1997	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			36		36	
690	0692	H1.104	Trần Thị Hoà	Nữ	10	12	1998	kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			60		60	
691	0693	H1.104	Trần Thị Hoanh	Nữ	1	5	1996	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
692	0694	H1.104	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	20	1	2000	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			62		62	
693	0695	H1.104	Trần Thị Hồng	Nữ	2	3	1994	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			64		64	
694	0696	H1.104	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	3	3	1991	Kinh	Điện Bàn-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			54		54	
695	0697	H1.104	Lê Thị Xuân Hương	Nữ	28	2	1994	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			64		64	
696	0698	H1.104	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nữ	1	1	2001	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
697	0699	H1.104	Hà Thị Thu Hiền	Nữ	1	1	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			48		48	
698	0700	H1.104	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	Nữ	1	9	1994	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			39		39	
699	0701	H1.104	Trần Hữu Khanh	Nam	10	9	1988	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			55		55	
700	0702	H1.104	Trần Thị Khánh	Nữ	14	12	1995	Kinh	Thăng Bình - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
701	0703	H1.104	Bùi Thị Vân Kiều	Nữ	18	12	1998	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			65		65	
702	0704	H1.104	Nguyễn Thị Lá	Nữ	18	11	1997	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			71		71	
703	0705	H1.104	Lê Thị Mỹ Lan	Nữ	10	8	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
704	0706	H1.104	Trần Thị Lành	Nữ	7	12	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			57		57	
705	0707	H1.104	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Nữ	18	10	1996	kinh	Hương Thủy, TT Huế	Toán THCS	Chiều			75		75	
706	0708	H1.104	Hồ Tấn Lên	Nam	5	10	1990	kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
707	0709	H1.104	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	11	5	1994	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			74		74	
708	0710	H1.104	Trần Tuấn Linh	Nam	2	5	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			53		53	
709	0711	H1.104	Trương Phú Linh	Nam	2	10	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
710	0712	H1.104	Đỗ Thị Mỹ Linh	Nữ	2	11	1998	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			55		55	
711	0713	H1.104	Phan Thị Ngọc Linh	Nữ	3	11	1988	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			40		40	
712	0714	H1.104	Võ Thị Kim Loan	Nữ	1	1	1993	Kinh	Quế Sơn - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều	Con thương binh	5	71		76	
713	0715	H1.104	Trần Thị Thanh Lợi	Nữ	7	5	1991	Kinh	Tiên Phước Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			73		73	
714	0716	H1.104	Từ Thị Ly Ly	Nữ	16	2	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			74		74	
715	0717	H1.104	Nguyễn Thị Lưu Ly	Nữ	14	6	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
716	0718	H1.205	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	18	2	1998	Kinh	Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			65		65	
717	0719	H1.205	Bùi Thị Kim Mai	Nữ	28	5	1992	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			52		52	
718	0720	H1.205	Nguyễn Đức Min	Nam	1	4	1993	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			71		71	
719	0721	H1.205	Huỳnh Ngọc Minh	Nam	25	2	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			52		52	
720	0722	H1.205	Phạm Thị Trà My	Nữ	10	8	1996	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			62		62	
721	0723	H1.205	Nguyễn Diệp Kiều My	Nữ	14	2	1996	Kinh	Thăng Bình - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
722	0724	H1.205	Võ Thị Thuý Na	Nữ	20	2	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			40		40	
723	0725	H1.205	Nguyễn Thị Na	Nữ	25	12	1995	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			91		91	
724	0726	H1.205	Trần Thị Ly Na	Nữ	19	5	1997	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
725	0727	H1.205	Mai Thị Ni Na	Nữ	14	1	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
726	0728	H1.205	Võ Tú Nam	Nam	12	1	1998	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			30		30	
727	0729	H1.205	Nguyễn Thị Song Ngân	Nữ	25	2	2000	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			35		35	
728	0730	H1.205	Lê Thị Ngân	Nữ	12	12	2000	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			30		30	
729	0731	H1.205	Trương Thị Ngân	Nữ	20	2	1996	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			60		60	
730	0732	H1.205	Trương Thị Thảo Nguyễn	Nữ	28	9	1994	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
731	0733	H1.205	Đặng Long Nhật	Nữ	21	10	2001	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			47		47	
732	0734	H1.205	Phạm Huỳnh Quang Nhật	Nữ	7	10	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
733	0735	H1.205	Phan Thị Nhiều	Nữ	22	7	1992	kinh	Thăng Bình, QuảngNam	Toán THCS	Chiều			53		53	
734	0736	H1.205	Hồ Thị Thùy Như	Nữ	19	10	1993	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
735	0737	H1.205	Phan Thị Thanh Nhung	Nữ	31	7	1997	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
736	0738	H1.205	Lê Thị Niên	Nữ	1	9	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
737	0739	H1.205	Võ Thị Nở	Nữ	5	5	1991	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			51		51	
738	0740	H1.205	Đỗ Lê Kiều Oanh	Nữ	2	10	1998	Kinh	Điện Nam Đông, Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			65		65	
739	0741	H1.205	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nữ	17	4	1994	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			52		52	
740	0742	H1.205	Phan Thị Kiều Oanh	Nữ	2	2	1994	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			87		87	
741	0743	H1.205	Đoàn Thị Thùy Oanh	Nữ	25	11	1995	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			60		60	
742	0744	H1.205	Trần Văn Pháp	Nam	28	9	1991	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			71		71	
743	0745	H1.205	Trần Thị Phúc	Nữ	25	1	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
744	0746	H1.205	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Nữ	26	3	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			91		91	
745	0747	H1.205	Phan Thị Kiêm Phụng	Nữ	20	4	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			59		59	
746	0748	H1.205	Nguyễn Thị Phương	Nữ	28	2	1994	kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
747	0749	H1.205	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ	27	2	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
748	0750	H1.205	Lê Thị Thu Quyên	Nữ	6	3	1998	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			67		67	
749	0751	H1.205	Nguyễn Thị Tú Quyên	Nữ	29	6	1995	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			41		41	
750	0752	H1.205	Nguyễn Lê Như Quỳnh	Nữ	19	6	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			62		62	
751	0753	H1.205	Nguyễn Thị Thanh Sen	Nữ	17	6	1989	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			57		57	
752	0754	H1.205	Trần Thị Sự	Nữ	4	7	1988	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			60		60	
753	0755	H1.205	Nguyễn Thị Cẩm Tài	Nữ	20	8	1992	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			72		72	
754	0756	H1.205	Phạm Thị Thanh Tâm	Nữ	1	10	1994	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			58		58	
755	0757	H1.205	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ	12	1	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			68		68	
756	0758	H1.303	Trà Thị Thanh Tâm	Nữ	20	3	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			69		69	
757	0759	H1.303	Trần Thị Thắm	Nữ	15	8	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			91		91	
758	0760	H1.303	Phan Thị Thu Thảo	Nữ	1	10	1995	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			64		64	
759	0761	H1.303	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	1	10	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			65		65	
760	0762	H1.303	Bạch Thị Thông Thạo	Nữ	6	1	1996	Kinh	Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
761	0763	H1.303	Đoàn Thị Kiều Thi	Nữ	26	3	2001	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			92		92	
762	0764	H1.303	Trần Thị Huỳnh Thi	Nữ	4	3	1988	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			84		84	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
763	0765	H1.303	Lê Thị Thích	Nữ	20	11	1991	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			83		83	
764	0766	H1.303	Nguyễn Thị Thu	Nữ	20	4	1997	Kinh	Gio Linh, Quảng Trị	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
765	0767	H1.303	Phạm Thị Thu	Nữ	1	1	1988	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			73		73	
766	0768	H1.303	Ngô Thị Thuý	Nữ	18	3	1995	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			71		71	
767	0769	H1.303	Huỳnh Thị Thương	Nữ	10	11	1990	Kinh	Núi Thành - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			61		61	
768	0770	H1.303	Nguyễn Thị Thanh Thuý	Nữ	21	12	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			66		66	
769	0771	H1.303	Huỳnh Thị Ngọc Thuý	Nữ	13	12	2000	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			42		42	
770	0772	H1.303	Văn Thanh Thuý	Nữ	10	2	1991	Kinh	Duy Xuyên - Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			91		91	
771	0773	H1.303	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	14	7	1996	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			76		76	
772	0774	H1.303	Đoàn Thị Thu Thuý	Nữ	3	3	2000	kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			76		76	
773	0775	H1.303	Tiêu Thị Hồng Thuý	Nữ	25	5	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			82		82	
774	0776	H1.303	Huỳnh Thị Kim Thuý	Nữ	30	1	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			83		83	
775	0777	H1.303	Nguyễn Thị Thu Thuý	Nữ	20	11	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			55		55	
776	0778	H1.303	Lê Thị Thu Thuý	Nữ	24	8	1993	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			65		65	
777	0779	H1.303	Võ Trúc Thuý	Nữ	20	10	1999	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
778	0780	H1.303	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Nữ	5	10	2000	kinh	Phù Mỹ, Bình Định	Toán THCS	Chiều			62		62	
779	0781	H1.303	Nguyễn Văn Tiến	Nam	19	10	1998	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			74		74	
780	0782	H1.303	Nguyễn Văn Tiến	Nam	2	6	1997	Kinh	huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.	Toán THCS	Chiều			71		71	
781	0783	H1.303	Nguyễn Viết Tịnh	Nam	25	4	1996	kinh	Quảng Ninh, Quảng Bình	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
782	0784	H1.303	Nguyễn Song Toàn	Nam	9	5	1997	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
783	0785	H1.303	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	22	6	1995	kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			85		85	
784	0786	H1.303	Phạm Thị Hải Trâm	Nữ	23	1	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			87		87	
785	0787	H1.303	Hồ Thị Trang	Nữ	15	8	1992	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			90		90	
786	0788	H1.303	Nguyễn Trần Huyền Trang	Nữ	21	5	1997	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			63		63	
787	0789	H1.303	Trần Thị Trinh	Nữ	23	10	1986	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều	con Thương Binh hạng 4/4	5	69		74	
788	0790	H1.303	Kiều Trần Thục Trinh	Nữ	12	11	1993	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
789	0791	H1.303	Trịnh Công Trường	Nam	21	2	1995	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			51		51	
790	0792	H1.303	Lê Thị Thanh Truyền	Nữ	19	4	1989	Kinh	Mộ Đức, Quảng Ngãi	Toán THCS	Chiều			61		61	
791	0793	H1.303	Bùi Nguyễn Xuân Tuấn	Nam	3	10	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			71		71	
792	0794	H1.303	Lê Văn Tuấn	Nam	13	6	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			51		51	
793	0795	H1.303	Phan Đức Tuấn	Nam	9	10	1997	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			92		92	
794	0796	H1.303	Nguyễn Xuân Tuyên	Nam	5	12	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			63		63	
795	0797	H1.303	Lê Thị Thanh Tuyên	Nữ	14	7	1995	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			75		75	
796	0798	H2.301	Nguyễn Thị Thanh Tuyên	Nữ	1	9	1996	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
797	0799	H2.301	Lê Thị Ánh Tuyết	Nữ	1	2	1993	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			41		41	
798	0800	H2.301	Nguyễn Thị Hoàng Uyên	Nữ	24	5	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			10		10	
799	0801	H2.301	Phạm Ngọc Uyên	Nữ	4	6	1998	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng
800	0802	H2.301	Đặng Thị Thuý Vân	Nữ	8	9	1988	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			50		50	
801	0803	H2.301	Lê Thị Thu Vân	Nữ	7	11	1988	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			54		54	
802	0804	H2.301	Lê Thị Vân	Nữ	15	2	1997	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều					0	Vắng

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
803	0805	H2.301	Trịnh Thị Vi	Nữ	20	3	1982	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			44		44	
804	0806	H2.301	Ngô Ngọc Vinh	Nam	3	10	1996	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			60		60	
805	0807	H2.301	Hồ Quốc Vương	Nam	21	9	1997	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Toán THCS	Chiều			56		56	
806	0808	H2.201	Lê Minh An	Nam	1	1	1993	kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			45		45	
807	0809	H2.201	Nguyễn Việt An	Nam	12	1	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			37		37	
808	0810	H2.201	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	8	7	1990	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Kế toán	Chiều					0	Vắng
809	0811	H2.201	Trần Thị Ánh	Nữ	6	3	1986	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Kế toán	Chiều			45		45	
810	0812	H2.201	Võ Thị Mỹ Bình	Nữ	17	7	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			43,5		43,5	
811	0813	H2.201	Hồ Thị Phương Dung	Nữ	19	2	1990	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			5		5	
812	0814	H2.201	Thân Thị Hằng	Nữ	10	1	1981	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			75		75	
813	0815	H2.201	Lê Thị Hằng	Nữ	16	1	1986	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			49		49	
814	0816	H2.201	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ	8	2	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			58,3		58,3	
815	0817	H2.201	Trần Thị Hiếu	Nữ	28	9	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			52		52	
816	0818	H2.201	Phan My Hoa	Nữ	20	2	1994	Kinh	Nông Sơn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			70		70	
817	0819	H2.201	Lê Thị Thanh Hoa	Nữ	12	6	1983	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			84		84	
818	0820	H2.201	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	12	6	1993	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			38		38	
819	0821	H2.201	Đinh Thị Huệ	Nữ	14	10	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			34,5		34,5	
820	0822	H2.201	Hoàng Thị Ngọc Linh	Nữ	29	9	1992	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			38		38	
821	0823	H2.201	Nguyễn Thị Lộc	Nữ	10	12	1991	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			37,5		37,5	
822	0824	H2.201	Trần Hồng Mẫn	Nam	25	12	1988	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều					0	Vắng
823	0825	H2.201	Trần Thị Mỹ	Nữ	10	12	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			0		0	
824	0826	H2.201	Mai Thị Nhân	Nữ	20	5	1988	Kinh	Núi Thành, Quảng Nam	Kế toán	Chiều					0	Vắng
825	0827	H2.201	Dương Thị Nga	Nữ	10	2	1992	Kinh	Vũ Quang, Hà Tĩnh	Kế toán	Chiều			48		48	
826	0828	H2.201	Nguyễn Thị Nga	Nữ	16	3	1987	Kinh	Thăng Bình-Quảng Nam	Kế toán	Chiều			60		60	
827	0829	H2.201	Nguyễn Thị Nghĩa	Nữ	23	10	1992	Kinh	Tiên Phước - Quảng Nam	Kế toán	Chiều					0	Vắng
828	0830	H2.201	Lê Thị Diễm Phúc	Nữ	27	5	1986	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			54,5		54,5	
829	0831	H2.201	Lê Thị Bích Phương	Nữ	24	4	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			69,5		69,5	
830	0832	H2.201	Trịnh Thị Ngọc Phượng	Nữ	2	11	1987	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			46		46	
831	0833	H2.201	Phạm Thị Hồng Sương	Nữ	13	6	1993	kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			49,3		49,3	
832	0834	H2.201	Trần Thị Thu Sương	Nữ	9	2	1994	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			43,3		43,3	
833	0835	H2.201	Trần Thị Kim Thảo	Nữ	8	2	1987	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			74,5		74,5	
834	0836	H2.201	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	1	7	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			0		0	
835	0837	H2.201	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	7	6	1986	kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			53,8		53,8	
836	0838	H2.201	Nguyễn Thị Thi	Nữ	1	8	1984	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			50		50	
837	0839	H2.201	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	27	10	1987	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			15		15	
838	0840	H2.201	Nguyễn Thị Thuận	Nữ	20	4	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			58		58	
839	0841	H2.201	Nguyễn Thị Thanh Thuận	Nữ	22	10	1993	Kinh	Điện Thăng Bắc, Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			67,3		67,3	
840	0842	H2.201	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	30	12	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			63		63	
841	0843	H2.201	Trương Thị Thanh Thùy	Nữ	28	7	1991	Kinh	Đại An, Đại Lộc, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			22		22	
842	0844	H2.201	Trà Thị Minh Trang	Nữ	5	10	1990	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			81,8		81,8	
843	0845	H2.201	Phạm Thị Tú Trinh	Nữ	23	10	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			40		40	

STT	SBD	Phòng thí	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
844	0846	H2.201	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ	9	9	1985	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			51		51	
845	0847	H2.201	Bùi Thị Thanh Tuyền	Nữ	5	3	1994	Kinh	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	Kế toán	Chiều			38		38	
846	0848	H2.201	Ngô Thị Tuyết	Nữ	3	6	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều	Con TB 4/4	5	8		13	
847	0849	H2.201	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ	18	11	1989	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Kế toán	Chiều			57		57	
848	0850	H2.201	Hà Thị Kim YẾN	Nữ	23	8	1983	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Kế toán	Chiều	Con thương binh 4/4	5	25		30	
849	0851	H2.203	Nguyễn Đức Ân	Nam	30	4	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều					0	Vắng
850	0852	H2.203	Trần Ngọc Đông	Nam	24	4	1982	Kinh	Quảng Phú, Quảng Điện, TT Huế	TB_ thí nghiệm	Chiều			49		49	
851	0853	H2.203	Lê Thị Ngọc Giang	Nữ	19	7	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			63,6		63,6	
852	0854	H2.203	Ngô Thị Lệ Giang	Nữ	5	12	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			38,3		38,3	
853	0855	H2.203	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ	8	2	1990	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			18,3		18,3	
854	0856	H2.203	Đỗ Anh Hậu	Nam	20	7	1986	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều					0	Vắng
855	0857	H2.203	Lê Thị Diệu Hiền	Nữ	16	2	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			63,7		63,7	
856	0858	H2.203	Trương Văn Hiền	Nam	20	8	1984	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			39,3		39,3	
857	0859	H2.203	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	15	7	1998	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			46,6		46,6	
858	0860	H2.203	Nguyễn Thị Duy Hưng	Nữ	26	6	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			82		82	
859	0861	H2.203	Nguyễn Thị Thu Lam	Nữ	20	1	1991	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều	con thương binh loại 4/4	5	60,6		65,6	
860	0862	H2.203	Trương Thế Lâm	Nam	28	8	1990	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			50		50	
861	0863	H2.203	Huỳnh Thị Lành	Nữ	24	6	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			53,3		53,3	
862	0864	H2.203	Đoàn Thị Mỹ Lệ	Nữ	7	7	1993	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			78,3		78,3	
863	0865	H2.203	Huỳnh Thị Mỹ Liên	Nữ	22	9	1993	kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			51,3		51,3	
864	0866	H2.203	Trần Thị Linh	Nữ	18	12	1997	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			61,6		61,6	
865	0867	H2.203	Lê Thị Huỳnh Linh	Nữ	17	11	1994	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			40,8		40,8	
866	0868	H2.203	Dương Thị Kim Ngân	Nữ	7	7	1992	Kinh	Điện Thăng Bắc, Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			47,4		47,4	
867	0869	H2.203	Nguyễn Văn Thanh Nghĩa	Nam	12	4	1991	Kinh	Hội An, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			58,3		58,3	
868	0870	H2.203	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nữ	1	11	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			52,3		52,3	
869	0871	H2.203	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	20	11	1993	kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			33,3		33,3	
870	0872	H2.203	Lê Thị Minh Thu	Nữ	3	10	1996	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			67,3		67,3	
871	0873	H2.203	Lê Thị Thu Thủy	Nữ	18	9	1995	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			77		77	
872	0874	H2.203	Lê Thị Thủy	Nữ	26	11	1998	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			33,3		33,3	
873	0875	H2.203	Đặng Thị Thanh Thúy	Nữ	20	5	1995	Kinh	An Nhơn, Bình Định	TB_ thí nghiệm	Chiều					0	Vắng
874	0876	H2.203	Hồ Thị Thủy	Nữ	22	12	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			48,3		48,3	
875	0877	H2.203	Ngô Thị Quỳnh Trang	Nữ	1	2	1985	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			30,3		30,3	
876	0878	H2.203	Trần Văn Triều	Nam	10	10	1996	Kinh	Tiên Phước, Quảng Nam	TB_ thí nghiệm	Chiều			32,3		32,3	
877	0879	H2.302	Zơ Râm Xuân Diễm	Nữ	2	4	1996	Cơ tu	Nam Giang - Quảng Nam	Y tế	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	32		37	
878	0880	H2.302	Alăng Diu	Nữ	24	12	1998	Cơ tu	Nam Giang, Quảng Nam	Y tế	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	12,3		17,3	
879	0881	H2.302	Trương Thị Kim Giảng	Nữ	22	12	1987	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Y tế	Chiều					0	Vắng
880	0882	H2.302	Ngô Thị Thu Hiền	Nữ	29	9	1989	Kinh	Đại Lộc, Quảng Nam	Y tế	Chiều			72		72	
881	0883	H2.302	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	6	7	1992	Kinh	Đại Lộc - Quảng Nam	Y tế	Chiều			47		47	
882	0884	H2.302	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	5	7	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			90		90	

STT	SBD	Phòng thi	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Dân tộc	Quê quán	Vị trí dự tuyển cụ thể	Ca thi (buổi)	Thuộc diện ưu tiên	Kết quả vòng 2				Ghi chú
					Ngày	Tháng	Năm						Điểm ưu tiên	Điểm thi	Điểm trừ	Điểm chính thức	
883	0885	H2.302	Đoàn Thị Kim Huệ	Nữ	9	11	1989	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			67		67	
884	0886	H2.302	Lê Thị Kiều	Nữ	17	2	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			30,3		30,3	
885	0887	H2.302	Trần Thị Kim	Nữ	30	8	1991	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			74		74	
886	0888	H2.302	Lê Thị Hồng Lan	Nữ	5	2	1991	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			77		77	
887	0889	H2.302	Trần Thị Liên	Nữ	11	4	1981	Kinh	Tam Kỳ, Quảng Nam	Y tế	Chiều					0	Vắng
888	0890	H2.302	Nguyễn Thị Linh	Nữ	14	10	1992	Kinh	Phú Ninh, Quảng Nam	Y tế	Chiều			63		63	
889	0891	H2.302	Nguyễn Đức Lợi	Nam	12	2	1995	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			59		59	
890	0892	H2.302	Trần Văn Nam	Nam	10	8	1994	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Y tế	Chiều			30,3		30,3	
891	0893	H2.302	A Lăng Thị Nghiệm	Nữ	19	1	1996	Cơ tu	Nam Giang, Quảng Nam	Y tế	Chiều	Dân tộc thiểu số	5	39,3		44,3	
892	0894	H2.302	Trần Thị Nguyệt	Nữ	8	3	1993	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			72		72	
893	0895	H2.302	Lê Thị Hoài Phương	Nữ	15	6	1992	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Y tế	Chiều			78		78	
894	0896	H2.302	Trương Thị Hồng Phượng	Nữ	5	2	1992	kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Y tế	Chiều			59		59	
895	0897	H2.302	Võ Thị Như Quỳnh	Nữ	15	2	1995	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Y tế	Chiều			62		62	
896	0898	H2.302	Phan Thị Thu Thảo	Nữ	23	9	1993	kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Y tế	Chiều	Con TB	5	82		87	
897	0899	H2.302	Đào Thị Kim Thủy	Nữ	8	8	1997	Kinh	Thăng Bình, Quảng Nam	Y tế	Chiều			90		90	
898	0900	H2.302	Văn Thị Thu Thủy	Nữ	10	9	1991	Kinh	Duy Xuyên, Quảng Nam	Y tế	Chiều			64		64	
899	0901	H2.302	Nguyễn Thị Tin	Nữ	23	3	1994	Kinh	Hội An, Quảng Nam	Y tế	Chiều			90,5		90,5	
900	0902	H2.302	Dương Thị Tú Trính	Nữ	26	1	1990	Kinh	Quế Sơn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			77		77	
901	0903	H2.302	Lê Công Trọng	Nam	1	1	1979	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			64		64	
902	0904	H2.302	Lê Thị Hồng Vân	Nữ	18	10	1991	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			82		82	
903	0905	H2.302	Trần Thị Lê Vân	Nữ	20	11	1993	kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			79		79	
904	0906	H2.302	Lê Thị Hồng Vân	Nữ	18	3	1992	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			69		69	
905	0907	H2.302	Trương Văn Viên	Nam	23	11	1984	Kinh	Đại Lộc tỉnh Quảng Nam	Y tế	Chiều	con Bệnh binh 2/3				0	Vắng
906	0908	H2.302	Hà Phước Việt	Nam	23	2	1986	Kinh	Điện Bàn, Quảng Nam	Y tế	Chiều			44		44	

Danh sách này có 906 người./